Chương 14

NÔNG NGHIỆP

I. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SÓC TRĂNG

1. Sản xuất nông nghiệp thời phong kiến

Đầu thế kỷ XVIII, Sóc Trăng là vùng đất còn thưa thớt dân cư, nên họ chỉ phân bổ rải rác trên một số giồng đất cao, hoặc đất ven sông. Người Khmer ở Sóc Trăng thời bấy giờ sống tập trung ở những vùng đất giồng cao ráo, trồng lúa trên đất ruộng và trồng hoa màu trên đất rẫy; ngoài lúa, hoa màu, họ còn trồng mía, trồng dâu, song cả ruộng rẫy đều tập trung xung quanh khu vực cư trú, ít mở rộng việc canh tác ra ngoài giới hạn phum, sóc. Họ chỉ khai khẩn và canh tác trên khu vực đất giồng của Ba Thắc (Bassac). Người Hoa khai phá và cư trú đầu tiên ở các giồng ven biển, các vàm Đại Ngãi, Mỹ Thanh, Bãi Xàu, Bãi Giá. Trong đó một bộ phận không nhỏ sống bằng sản xuất nông nghiệp, làm rẫy, trồng khoai, ngoài ra còn khai thác muối ở ven biển Sóc Trăng.

Từ giữa thế kỷ XVIII, việc khai phá, trồng trọt ở vùng Sóc Trăng, Cà Mau, Rạch Giá bắt đầu được mở rộng và diện tích trồng lúa tăng lên cùng với làn sóng lưu dân tiếp tục đổ đến Sóc Trăng và các vùng lân cận. Trong quá trình khai phá, lưu dân người Kinh và nông dân các dân tộc khác đã đưa phần lớn diện tích khai khẩn được vào sản xuất nông nghiệp, trồng lúa và các loại nông sản khác. Nghề nông phát triển sớm nhất trong thời kỳ này và trước khi những lưu dân mới đến, những cư dân bản địa đã biết trồng lúa nhưng phạm vi còn hẹp. Địa bàn trồng lúa ngày càng mở rộng, không chỉ giới hạn ở những giồng đất cao mà còn tỏa ra các vùng đất trũng, đất ven sông[1]. Hầu hết những nơi có lưu dân đến ở đều được khai phá trồng lúa, trừ những vùng đất quá sâu trũng, hoặc phèn nặng hoặc nhiễm mặn nhiều tháng trong năm... thì bị bỏ hoang, còn ngay cả những vùng đất sâu vừa, đất bùn lầy khó canh tác, đất bị ảnh hưởng thủy triều đều được khai phá thành ruộng lúa.

1. Huỳnh Lứa: *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ. Sđd,* tr. 73, 75.

Trong canh tác, người nông dân thời này đã phân biệt hai loại ruộng: sơn điền và thảo điền, với những tính chất khác nhau và áp dụng những biện pháp kỹ thuật thích hợp với từng loại ruộng. Phần lớn loại ruộng ở vùng đất Sóc Trăng thuộc loại ruộng thảo điền (ruộng cỏ hay ruộng thấp).

Về đất ruộng, sơn điền có năng suất kém, thảo điền có năng suất cao, vì vậy trong việc quy định thuế điền, thảo điền chịu thuế cao hơn. Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, để tiện việc thuế khóa, nơi nào đất mới trưng khẩn thì khai là sơn điền (mặc dù không có núi) để chịu thuế nhẹ, vài năm sau khi đất đã thành thục (trở thành đất thuộc) thì nâng lên làm thảo điền. Thời kỳ này ruộng ở Đồng bằng sông Cửu Long có thể chia ra hai loại, đứng về mặt kỹ thuật cày bừa mà xét (sự phân biệt này qua thời Pháp thuộc vẫn còn):

- Đất cày: ruộng đất cày thường là tương đối cao, chờ mưa mới cày, thường là khai thác lâu năm, nếu không cày thì mặt đất quá cằn cỗi thiếu chất màu mỡ, do đó cày để trộn đất lên.

- Đất phát: ruộng đất phát là đất thấp, còn mới, ít khai thác, mặt đất còn nhiều cỏ và phân, nếu cày thì đất phèn phía dưới lại trồi lên làm hư lúa (Trịnh Hoài Đức ghi là "trạch điền"để chỉ loại đất phát này).

Muốn làm ruộng đất phát, khi sa mưa, nước lên khoảng ba tấc thì phát cỏ. Nông dân thời ấy dùng cây phãng là công cụ phát huy được hiệu lực rất cao trong việc phát cỏ dọn đất để cấy lúa. Cây phãng giống như cây mã tấu, cán phãng uốn lại theo góc thước thợ, lưỡi phãng dài khoảng bảy, tám tấc tây. Chính nhờ có công cụ này mà việc canh tác trên các loại ruộng đất sâu không đến nỗi vất vả. Người phát cứ đứng nghiêng mình mà chém, dùng cây cù nèo gạt cỏ qua một bên rồi chém tiếp. Phát cỏ xong xuôi, dùng cây bừa cào thứ to mà dọn cho đất trống, sau đó cấy mạ lúa xuống. Ruộng đất phát, không cày, nếu gặp đất cứng, dùng tay mà cấy thì không thể khoét lỗ để nhét cây mạ được, phải dùng cây nọc đẽo bằng gỗ để chọc lỗ cắm mạ xuống, gọi là nọc cấy.

Đi đôi với việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cày cấy trên, những người khai phá còn chú ý đến khâu lựa chọn các loại giống lúa phù hợp với tính chất của từng loại ruộng: giống lúa trồng ở ruộng nước, giống lúa trồng ở vùng đất cao, ruộng gò, giống lúa chịu được nước mặn trong vùng đất phù sa ven biển, giống lúa sớm, giống lúa muộn... Ở thế kỷ XVII, XVIII, trong canh tác người nông dân cũng chú ý nhiều đến thời vụ. Vì chưa có điều kiện mở rộng việc đào kênh dẫn nước để bảo đảm đủ nước cho cây lúa vào mùa khô, người nông dân lúc bấy giờ mỗi năm chỉ làm một vụ lúa vào mùa mưa. Song cũng tùy theo chân ruộng cao hay thấp mà chọn thời vụ gieo cấy sớm hoặc muộn. Thường ruộng ở chỗ thấp trũng, được nước mưa thấm ướt trước, gọi là ruộng sớm, thì gieo mạ, cấy trước. Còn ruộng ở chỗ cao, được nước mưa thấm ướt sau, gọi là ruộng muộn thì gieo mạ, cấy sau. Ngoài ra thời vụ bắt đầu sớm

hay muộn còn tùy thuộc mùa mưa đến chậm hay đến sớm.

Những người khai phá thời kỳ này, ngoài việc lợi dụng những kênh, rạch thiên nhiên, cũng đã phải xây dựng thêm những kênh mương nhân tạo, tuy nhiên là với quy mô nhỏ, để đưa thêm nước vào chỗ ruộng cao, tiêu bớt nước ở các chân ruộng thấp hoặc đồng trũng, rửa phèn ở những chân ruộng bị nhiễm phèn. Trong công việc này những lưu dân khai phá đã vận dụng những kinh nghiệm và kiến thức trong nghề trồng lúa nước cổ truyền mà họ đã tiếp thu được khi ở nơi quê hương, bản quán, đồng thời đã có nhiều sáng tạo mới thích hợp với đặc điểm của môi trường thiên nhiên ở đây, là nơi có những vùng đất bị nhiễm mặn và nhiễm phèn. Họ đã cải tạo nhiều vùng đất xưa kia bị bỏ hoang vì thiếu nước ngọt hoặc vì ngập úng hoặc vì chua mặn thành những diện tích canh tác được. Trong quá trình khai phá, với đức tính kiên trì, nhẫn nại, chịu đựng gian khổ, giúp đỡ lẫn nhau, những người nông dân đã từng bước khai phá dần vùng đất Sóc Trăng. Cho đến năm cuối thế kỷ XVIII, những người đi khai phá đã tạo ra được những diện tích canh tác đáng kể, đặt cơ sở cho việc mở rộng công cuộc khai phá sau này.

Đến cuối thế kỷ XVIII, ruộng ở Nam Bộ được canh tác theo hình thức quảng canh. Người ta chú trọng việc canh tác trên một diện tích rộng chứ chưa đầu tư canh tác trên một diện tích hẹp, bởi vì đất đai còn quá rộng, dân cư còn thưa thớt, còn có thể lợi dụng tự nhiên gieo cấy giống trên một diện tích lớn để ít bỏ công chăm sóc mà vẫn thu được khối lượng sản phẩm đáng kể.

Đến đời vua Minh Mạng năm thứ 10 (năm 1829), công cuộc khai khẩn đất Sóc Trăng đã thật sự bắt đầu nhờ vào các chương trình đồn điền. Nhiều người dân tộc Kinh đã di cư đến lập nghiệp và ngoài việc tiếp tục mở rộng diện tích canh tác trên vùng đất đã có trước, những lưu dân mới vẫn áp dụng cách khai hoang từng lõm trên vùng đất chưa khai phá để trồng trọt, canh tác lúa.

Nhờ sự nhẫn nại cần cù khai khẩn, sau gần một thế kỷ, việc canh tác lúa đã được mở rộng, tuy nhiên do sản xuất theo phương pháp cổ truyền nên năng suất lúa tùy thuộc vào thời tiết, nếu mưa thuận gió hòa thì lúa được mùa, ngược lại thì thất bát. Nguồn nước chủ yếu cho việc canh tác lúa vẫn là nước mưa, do đó thời vụ gieo trồng lúa ở đây, theo tư liệu ghi chép, khoảng tháng 6, tháng 7 mới gieo mạ và tháng giêng, tháng 2 năm sau mới thu hoạch. Trong việc trồng lúa, nông dân rất ít hay hầu như không dùng phân bón, vì vào thời kỳ này đất mới khai thác còn màu mỡ, ruộng chỉ nhờ vào dưỡng chất tự nhiên như phù sa, cỏ, rơm rạ được bỏ lại, hoặc tro khi đốt cây, cỏ khai hoang.

Ngoài việc khẩn hoang khai phá đất làm ruộng, người dân còn lập vườn xung quanh nhà vừa để tạo nên một khung cảnh mát mẻ, đầm ấm, vừa để giải quyết nhu cầu về hoa quả hằng ngày. Ngay thời kỳ đầu khai phá "trước vườn, sau ruộng" là cảnh quan phổ biến ở khu vực ven sông Hậu (vùng

Kế Sách), nơi có nguồn nước ngọt hầu như quanh năm. Trong vườn, nông dân trồng nhiều loại cây khác nhau, từ những loại cây ăn quả như cau, dừa, chuối,... đến những loại cây lấy gỗ hoặc vật liệu làm nhà như dầu, sao, tre. Ở một số nơi, người nông dân cũng đã tận dụng đất cao, đất bãi, đất vườn thổ cư để trồng các loại đậu, bắp, khoai..., các loại rau cải, dưa, bầu, bí...

2. Sản xuất nông nghiệp thời Pháp thuộc

Đến cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, chúng đã nhận ra được khả năng phát triển nông nghiệp của vùng Sóc Trăng với một hệ thống thủy nông thích hợp. Do đó nhiều dự án dẫn thủy nhập điền được nghiên cứu và tiến hành đồng thời với việc phổ biến kỹ thuật canh tác khoa học nhằm tăng gia sản xuất nên đã thay đổi Sóc Trăng từ một vùng hoang vu thành trung tâm sản xuất lúa gạo nổi tiếng (mặc dù trước khi thực dân Pháp đến, những vùng thuận lợi có sông rạch đều đã làm ruộng). Thực dân Pháp cho đào thêm kênh ở những nơi có thể làm ruộng được, tạo đường giao thông chuyên chở, rút bớt nước lụt, rút bớt phèn. Việc đào kênh đã thúc đẩy mạnh công tác khai khẩn ở Sóc Trăng từ năm 1890 đến năm 1920 và cũng kể từ đó diện tích đất được khai thác để canh tác được thực dân Pháp chú ý phát triển. Nhiều tài liệu đề cập đến việc đào kênh được xem là yếu tố quan trọng để phát triển diện tích canh tác lúa của vùng Sóc Trăng.

Từ năm 1890 đến năm 1900: đào kênh Bocquillon, kênh Saintenoy...

Năm 1905: đào kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng.

Năm 1911: đào kênh Maspéro, kênh Tiếp Nhựt.

Năm 1914 đến năm 1917: đào kênh Cái Trầu.

Năm 1917: đào kênh Cái Trầu qua Chàng Ré

Năm 1925: đào kênh Quản Lộ - Nhu Gia[1]...

So với các thời kỳ trước thì quá trình khai thác đất đai và phát triển nông nghiệp Sóc Trăng đến thời Pháp thuộc mới đạt đến đỉnh cao cả về quy mô và tốc độ. Năm 1873, mới chỉ có 4.368ha đất được khai phá thì đến năm 1880 đã là 74.151ha, đặc biệt năm 1890 diện tích đất khai thác ở Sóc Trăng đã đứng đầu Nam Kỳ với diện tích 154.939ha và diện tích này vẫn cứ tiếp tục tăng lên trong những năm tiếp sau do việc khai khẩn diện tích đất sản xuất nông nghiệp không ngừng mở rộng. Năm 1910: 177.000ha, năm 1920: 188.000ha, năm 1930: 212.000ha.

Cùng với đà gia tăng diện tích canh tác, sản lượng lúa cũng tăng nhanh trong thời gian từ năm 1900 đến năm 1910, sản lượng trung bình từ 180.000 tấn đến 200.000 tấn/năm; từ năm 1920 trở đi sản lượng này đạt con số xấp xỉ trung bình 220.000 tấn/năm, nhưng có sai biệt rất lớn tùy theo năm được mùa hay mất mùa.

1. Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam, Sđd,* 2005, tr. 197.

Bảng 14.1: Diện tích canh tác và sản lượng lúa tỉnh Sóc Trăng (1931 - 1944)

Vụ lúa	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1931 - 1932	194	1,376	267,02
1932 - 1933	192,27	0,634	122,64
1933 - 1934	181,82	1,021	185,78
1934 - 1935	192,13	1,202	231,1
1935 - 1936	200,1	1,220	244,17
1938 - 1939	200,53	1,281	256,98
1939 - 1940	202	1,168	236,12
1940 - 1941	200,97	1,222	245,61
1941 - 1942	201	0,87	175
1942 - 1943	203,49	1,222	259,52
1943 - 1944	204,91	1,059	196,11

Nguồn: Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới, Sóc Trăng (1867 - 1945), Sđd,* tr. 155, 158.

Trong thời Pháp thuộc, sản xuất lúa ở Đông Dương cũng như ở Việt Nam gia tăng nhanh vào những năm 1890 - 1920 do mở rộng diện tích nhiều ở miền Nam để xuất khẩu, sau đó, mức gia tăng chậm hơn trong những năm 1930 - 1940, sản lượng lúa gia tăng phần lớn là do tăng diện tích canh tác.

Từ năm 1894, đến những năm đầu thế kỷ XX, canh tác nông nghiệp chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng là trồng lúa. Lúa Sóc Trăng nổi tiếng với tên gọi "lúa Bãi Xàu" được thị trường Viễn Đông ưa chuộng và là nguồn tài sản chính của địa phương. Về mặt kinh tế, toàn bộ nguồn thu nhập cho ngân sách tỉnh và ngân sách thuộc địa đều do canh tác lúa. Ở hạ lưu sông Hậu, từ lâu người Khmer sống tập trung tại vùng Ba Thắc (Sóc Trăng) trên đất giồng cao ráo, làm ruộng khéo léo, nổi tiếng với gạo ngon. Thay vì chở lên Sài Gòn, thương gia địa phương đứng ra chịu mối với các ghe buôn từ nước ngoài đến. Một thương cảng đã hình thành từ xưa ở Bãi Xàu (Mỹ Xuyên ngày nay).

Đầu thế kỷ XX, ngoài ruộng lúa, các diện tích canh tác khác rất hạn chế. Chỉ có một dãy đất nhỏ chạy dọc theo sông Bassac, đây đó trên các giồng, quanh nhà ở có vài khoảnh vườn..., đó là tất cả diện tích của tỉnh Sóc Trăng được sử dụng vào các canh tác khác ngoài ruộng lúa. Diện tích các loại canh tác này khoảng:

- Vườn cây ăn trái: 600ha
- Vườn rau: 60ha
- Mía: 15ha
- Dâu: 5ha
- Dừa nước: 3.830ha
- Tre: 210ha

Ở các tổng Định Khánh (Kế Sách) và Định Hòa (Long Phú), cây cau và cây dừa tuy chiếm diện tích đáng kể, nhưng sản phẩm thu hoạch chỉ để tiêu thụ tại chỗ. Dân bản địa trồng các cây phụ chỉ vừa đủ nhu cầu tự cấp tự túc. Họ dành những khoảnh đất cạnh nhà ở để trồng bắp, mì, chuối, khoai, mía...

Người Hoa trồng các loại rau như xà lách, tỏi, ngò tây, gừng... trên những giồng đất và đem bán ở các chợ trong tỉnh.

Về chăn nuôi hai năm 1923 - 1924, trong tỉnh Sóc Trăng không có cơ sở chăn nuôi tập trung. Người dân chỉ nuôi heo và gia cầm để tự túc thực phẩm. Các gia súc kéo cày và giết thịt (ngựa, trâu, bò, dê) đều nhập từ Campuchia. Việc nhập gia súc phục vụ canh tác chủ yếu diễn ra vào các tháng 4, 5 và 6 hằng năm. Trong 2 năm 1923 và 1924 lái buôn từ Campuchia nhập vào Sóc Trăng khoảng 956 con bò và 747 con trâu.

Do thiếu nước vào mùa khô, nhất là không có đồng cỏ nên tỉnh Sóc Trăng không thích hợp với việc chăn nuôi cũng như bảo dưỡng sức kéo của gia súc. Số lượng gia súc bị hao hụt hằng năm khá lớn nên nông gia buộc phải nhập bổ sung cho đàn gia súc của họ. Đến những năm 1943 - 1944, đàn gia súc chỉ tạm đủ để cung ứng cho công việc đồng áng. Khi có nạn dịch, nông dân phải tìm mua gia súc mới hoặc ở Châu Đốc hoặc ở Campuchia để thay thế gia súc bị chết. Đàn gia súc của tỉnh Sóc Trăng lúc này là 27.360 con (15.461 trâu, 11.879 bò, 20 ngựa).

Trái lại, việc chăn nuôi heo và gia cầm được phổ biến khắp nơi trong tỉnh. Tuy nhiên, heo và gia cầm chỉ đủ thỏa mãn nhu cầu tại chỗ, chưa có dư để xuất khẩu.

Mặc dù không có sự cải tiến đáng kể nào về mặt kỹ thuật canh tác nhưng do có sự gia tăng diện tích canh tác nên tỉnh Sóc Trăng dưới thời Pháp thuộc đã là một trong những tỉnh sản xuất lúa gạo quan trọng trong vùng. Những cố gắng để phát triển sản xuất lúa gạo ở Việt Nam thời Pháp thuộc chủ yếu chỉ nhằm phục vụ quyền lợi của người Pháp, trong khi đa số người dân nông thôn vẫn còn làm việc vất vả và nghèo

khó. Người Pháp khuyến khích canh tác khẩn hoang với các biện pháp giúp đỡ của nhà nước đô hộ, nhằm gia tăng sản xuất lúa gạo để xuất khẩu.

3. Sản xuất nông nghiệp thời kỳ 1954 - 1975

Từ năm 1954 đến năm 1975, tình hình sản xuất nông nghiệp của Sóc Trăng xét về mặt kỹ thuật và trình độ sản xuất có tiến bộ hơn so với thời kỳ trước.

Từ năm 1954 đến năm 1960, để phát triển kinh tế nông nghiệp, chính quyền Sài Gòn, trước tiên thực thi các biện pháp nhằm mục đích tăng diện tích cày cấy, tăng năng suất ruộng đất nhằm tăng số lượng lúa sản xuất trong tỉnh như:

a) Tăng diện tích cày cấy: diện tích cày cấy đã tăng từ 60% của diện tích ruộng toàn tỉnh (141.988ha/212.466ha - riêng tỉnh Sóc Trăng) trong năm 1954 lên 80% diện tích ruộng toàn tỉnh (403.470ha/500.466ha toàn tỉnh Ba Xuyên gồm 2 tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu cũ) trong năm 1960, là do:

- Khuyến khích nông dân khẩn hoang, canh tác lại ruộng đất bị bỏ hoang.

- Các hệ thống thủy nông: đê đập để bảo vệ ruộng khỏi sự xâm nhập của nước mặn; hệ thống kênh, rạch để đưa nước vào ruộng gồm có:

+ Đắp một con đê ngăn nước mặn và xây 4 cống đôi, 8 cống đơn từ Ngan Rô đến Tổng Cáng dài 27,7km (thực hiện trong năm 1958).

+ Xây cống và đắp đập Rạch Gòi (thực hiện năm 1959).

+ Đắp đê từ Tổng Cáng đến Dù Tho dài 22,6km và xây 16 cống dưới đê (thực hiện năm 1960).

+ Đào 4 mương tháo nước khu Tiếp Nhựt (thực hiện năm 1960).

+ Sửa chữa và xây đá cẩn đập Tiếp Nhựt và Tổng Cáng.

+ Tu bổ thường xuyên đê Ngan Rô, Tổng Cáng.

b) Tăng năng suất của ruộng đất lúa: sản lượng lúa sản xuất trong năm 1960 là 546.000 tấn với năng suất trung bình 1,4 tấn/ha, đã tăng gần 40% so với năng suất trung bình năm 1958 chỉ đạt 1 tấn/ha, do được sự giúp đỡ và hướng dẫn về mặt kỹ thuật của Ty Nông vụ tỉnh về các mặt:

- Nhân giống và cung cấp giống cho nông dân.

- Phổ biến việc dùng phân hóa học, thí điểm thực hiện sản xuất và sử dụng phân chuồng.

- Phổ biến kinh nghiệm và tổ chức các chiến dịch bảo vệ mùa màng[1]…

Ngoài việc sản xuất chính là cây lúa, việc trồng các nông sản khác trong giai đoạn này cũng được khuyến khích. Tỉnh Sóc Trăng (Ba Xuyên cũ) từ năm 1958 đã chú trọng đến việc mở mang kinh tế nông thôn nên đã cho tiến hành điều tra về tình hình lập vườn, khả năng làm vườn ươm cây ăn trái, nhu cầu mua máy cày, nơi nào có thể đào ao nuôi cá... để cho vay vốn hỗ trợ. Tuy nhiên, do

1. *Thành tích sáu năm hoạt động của tỉnh Ba Xuyên năm 1960,* Tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

điều kiện tự nhiên, đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước... ở thời điểm này chưa bảo đảm cho việc phát triển các hình thức sản xuất khác ngoài cây lúa, nên trong phúc trình của tỉnh về kết quả điều tra các mục trong chương trình mở mang kinh tế nông thôn đã ghi:

- Về lập vườn: theo tài liệu báo cáo năm 1958, ruộng đất trong tỉnh Ba Xuyên có đến 80% diện tích dùng vào việc làm ruộng hằng năm, chỉ có một số ít diện tích khoảng 1.950 mẫu để trồng cây ăn trái và rau cải đủ cho nhu cầu địa phương. Việc lập vườn không thích hợp với phong thổ địa phương vì ảnh hưởng của nước mặn lưu thông trên các con sông rạch. Vả lại, dân chúng trong tỉnh phần đông chuyên về nghề nông, không chú trọng nhiều việc lập vườn có tính quy mô vì lập vườn phải có kinh nghiệm, tốn nhiều công và chậm thu hoa lợi. Trong tỉnh chỉ có một ít người muốn vay vốn để khai thác việc lập vườn ở các quận như:

+ Quận Thạnh Trị: chỉ có vùng Ngã Năm (xã Vĩnh Quới) dân có lập vườn trồng cây như dừa và mía, ngoài ra không thể trồng cây nào khác được vì nước mặn và đất ẩm thấp. Chỉ có khoảng 10 người muốn vay để khai thác khoảng 105 mẫu vườn.

+ Quận Mỹ Xuyên: lập vườn trồng cây ăn trái tuy có lợi nhiều song không thể thực hiện lớn được, vì đất ruộng các xã gần biển có chân nước mặn, mùa khô nắng hạn nẻ đất, cây cối chết vì thiếu nước. Nông dân trong các xã chỉ lấy sức mình tạo một khoảng vườn nhỏ trồng rau cải ăn cấp thời và trồng một ít dừa, chuối. Riêng đất ở xã Phú Mỹ (thuộc tổng Nhiêu Hòa) màu mỡ hơn các xã khác thuận tiện cho việc lập vườn, có lợi hơn làm ruộng, thì có 20 nông dân có đất riêng khai mương, lên bờ làm vườn, tổng số diện tích được 80 công đất.

+ Quận Thuận Hòa: việc lập vườn, ươm cây ở hầu hết các xã gần giống nhau là không thích hợp với phong thổ địa phương (nước mặn), trừ xã Phú Tâm (thuộc tổng Thuận Mỹ), năm 1958, tại ấp Đồng Ốp, từ công tác phát triển cộng đồng đã đào được một con kênh theo liên ranh xã Phú Tâm và Kế An thuộc tỉnh Phong Dinh, nằm dọc theo kênh thuộc phía xã Phú Tâm có 30 gia đình đào mương đắp vườn với diện tích chung khoảng 164 công đất.

- Về chăn nuôi: tuy chăn nuôi trong tỉnh chỉ là một ngành hoạt động phụ cho nghề nông, nhưng cũng được chú ý đến vì cần thiết cho sự canh tác (trâu bò để cày bừa) và để tăng thêm hoa lợi cho nông dân. Do có sự hướng dẫn của Ty Mục súc, tình hình chăn nuôi trong tỉnh đã tiến triển một cách khả quan, còn có thể cung cấp cho thị trường ngoài tỉnh. Việc khuyến khích chăn nuôi được thực hiện dưới hình thức: phát không giống - cho nuôi rẻ - cho vay để chăn nuôi.

Ngoài trâu, bò, tỉnh còn có khả năng phát triển chăn nuôi heo, gà, vịt, vì tỉnh Ba Xuyên thuộc vùng ruộng lúa phì nhiêu, do đó có nhiều tấm, cám và những thức ăn thiên nhiên như rau muống, rau mác, chuối cây… Tuy vậy, lúc đó trong tỉnh không có vùng nào chăn nuôi quy mô theo hình thức nông trại mà chỉ nuôi theo từng gia đình và

Bảng 14.2: Sản lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị: con

Loại gia súc, gia cầm	1954	1960
Trâu	21.300	45.790
Bò	1.230	6.560
Heo	1.200	298.000
Dê	200	380
Gà	130.000	986.600
Vịt	200.000	616.400

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng - Kho Lưu trữ.

tùy theo khả năng phương tiện tài chính của từng cá nhân, phần nhiều mỗi gia đình đều nuôi từ 1 - 2 con heo, từ 5 - 10 con gà hay vịt…

Hầu hết diện tích đất ruộng dùng để sản xuất lúa và đa số dân chúng đều sống dựa vào nông nghiệp nên một số nông dân cũng có nguyện vọng được sự trợ giúp trong việc mua sắm máy cày, hướng dẫn cách sử dụng, chăm sóc để có thể bù đắp vào việc thiếu trâu, bò cày, kéo, đồng thời có phương tiện xúc tiến việc khai thác đất hoang và có điều kiện cải tiến nghề nông. Năm 1958, các quận Thuận Hòa, Thạnh Trị, Phước Long, Giá Rai, Mỹ Xuyên, nông dân có nhu cầu vay vốn để mua khoảng 64 chiếc máy cày với số tiền khoảng 13.900.000$ (thời bấy giờ)[1].

1. Báo cáo năm 1958 của các quận Thuận Hòa, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Phước Long, Giá Rai.

Từ năm 1960 trở đi, nông dân đã có điều kiện mua sắm máy xới, máy cày, sử dụng những nông cụ cơ giới khác ngày càng nhiều. Trong thời kỳ này sản xuất nông nghiệp, nhiều chương trình hoạt động của ngành canh nông đã được triển khai như:

+ Chương trình phân bón: cổ động nông dân dùng phân hóa học.

+ Chương trình tăng gia sản xuất lúa: khuyến khích nông dân làm ruộng 2 mùa và cấy dày bắt nhẻ để thực hiện chương trình tăng năng suất.

+ Chương trình nông sản phụ:

• Cây thực phẩm: khuyến khích trồng khoai lang, khoai mì, bắp và đậu xanh.

• Cây kỹ nghệ: khuyến khích trồng dừa, mía và thuốc lá.

• Cây ăn trái: lập vườn ươm Khánh Hưng và khuyến khích trồng chuối.

• Rau cải: phát triển nghề trồng rau cải để tăng số lượng sản xuất.

+ Chương trình máy cày: khuyến khích nông dân mua máy cày để sử dụng cho ruộng lúa (tiếp sức trâu, bò).

+ Chương trình hoạt động ngành túc mễ: với mục đích đào tạo và gây giống lúa tuyển lựa hợp với các vùng trong tỉnh để nâng cao mức sản xuất và tăng năng suất lúa. Những công tác chính được thực hiện như:

• Tuyển lựa giống lúa tốt, rặt, năng suất cao, thích hợp với thủy thổ địa phương.

• Thí nghiệm so sánh năng suất để tìm các giống lúa tốt hầu phổ biến cho nông dân.

• Nhân thật nhiều lúa giống tuyển lựa, dự trữ và phân phát cho nông dân với giá vốn.

• Phổ biến sâu rộng việc dùng lúa giống tốt đi đôi với việc cải tiến phương pháp canh tác nhằm nâng cao năng suất và sản lượng[1].

Trong chương trình thí nghiệm lúa mùa năm 1962 - 1963 tại trại Bãi Xàu, các thí nghiệm về giống đã được thực hiện trên các giống Sóc Nâu, Hoa Rơm, Néang Méas, các giống lúa lai Ballet 58/59, 45/58, 51/58, các giống lúa mùa Ba Bông, Tượng, Nàng Keo, Tất Nợ, Trắng Đốc,...

Năm 1965, trong tờ trình về tình hình kinh tế và đề nghị biện pháp phát triển của tỉnh về mặt nông nghiệp chính quyền tỉnh Ba Xuyên có nêu: vì tỉnh Ba Xuyên là vùng đồng bằng nước mặn, ngoại trừ quận Kế Sách nhờ sông Hậu cung cấp nước ngọt quanh năm nhưng không có cơ sở và hệ thống dẫn thủy nhập điền, đất thấp, đất bùn không thích hợp nên không trồng được một số loại cây kỹ nghệ như cao su, cà phê... Tuy nhiên, dân chúng trong vùng lập vườn trồng các loại cây ăn trái như: dừa, cam, quýt, chuối, đu đủ, chanh, ổi,... và một ít rau cải, chỉ đủ cho nhu cầu địa phương. Diện tích hoa màu phụ nêu trên rải rác tại các quận trong tỉnh khoảng 1.500ha. Trong khuôn khổ phát triển kinh tế nông nghiệp, tỉnh Ba Xuyên dự trù thí điểm làm ruộng hai mùa đầu tiên tại vùng của quận Thuận Hòa. Tuy nhiên, vấn đề làm thí điểm này tùy thuộc vào hệ thống dẫn thủy để mang nước ngọt vào tận các thửa ruộng, nhưng lúc đó hệ thống sông rạch tại chỗ vì thời gian và ảnh hưởng của chiến tranh hầu hết đều cạn, mùa mưa nước không thoát kịp, trái lại mùa nắng thiếu nước, do đó tỉnh đã đề nghị cho vét lại kênh Phụng Hiệp từ tỉnh lỵ Khánh Hưng đến Phụng Hiệp tỉnh Phong Dinh dọc theo quốc lộ 4 (hiện nay là quốc lộ 1) để mang nước ngọt từ Phụng Hiệp (Ngã Bảy) về tận Ba Xuyên, mà vùng thụ hưởng đầu tiên là thí điểm làm ruộng 2 mùa của quận Thuận Hòa. Đồng thời với chương trình vét kênh Phụng Hiệp, một kế hoạch vét lại toàn bộ các sông rạch sẵn có và đào thêm kênh mới để dẫn thêm nước ngọt

1. Chương trình và báo cáo công tác tháng của Ty Nông vụ tỉnh Ba Xuyên năm 1962 - 1968 (Chương trình hoạt động của ngành Canh nông năm 1962, của ngành Túc mễ năm 1962), Tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

giúp cho việc trồng trọt được phát triển và cải thiện hệ thống giao thông bằng đường thủy trong mùa nắng cũng đã được đặt ra[1].

Vào thời kỳ này, xét về mặt sản xuất nông nghiệp, trong những năm tiếp theo lúa vẫn được xem là tài nguyên chính của tỉnh. Do vậy nhiều giống lúa đã được tuyển chọn cung cấp cho nông dân làm giống sản xuất. Năm 1966, Trung tâm thí nghiệm lúa (hiện nay là Viện Cây ăn quả miền Nam) ở Long Định, Tiền Giang thuộc Bộ Nông nghiệp chính quyền Sài Gòn đã nhận được 10kg lúa giống IR8 để trồng thử nghiệm đầu tiên trên 2.000m^2 vào mùa mưa. Trong mùa này, năng suất của lúa IR8 thu hoạch được 4 tấn/ha so với năng suất bình quân của giống lúa cổ truyền chỉ 2 tấn/ha[2].

Năm 1967, giống lúa Thần Nông đã được Ty Canh nông tỉnh cho trồng thí nghiệm đầu tiên tại trại thí nghiệm Bãi Xàu đã cho năng suất 5 - 6 tấn/ha và trong chương trình thí nghiệm túc mễ đã đưa vào thí nghiệm sử dụng phân bón cho giống lúa IR8. Đồng thời tăng gia sản xuất giống IR8 còn gọi là Thần Nông 8 tại các trại gầy giống[3].

Năm 1968, trong chương trình đặc biệt sản xuất lúa Thần Nông 8, tỉnh đã nhận được 75kg lúa Thần Nông 8 và Thần Nông 5 do phi cơ USAID chở đến Ba Xuyên ngày 15-5-1968 và đã được phân phối canh tác tại các điểm trình diễn ở 6 quận trong tỉnh (trong chương trình đặc biệt sản xuất này, năm 1968 đã có 311 nông dân hưởng ứng canh tác trên diện tích 365ha với nhu cầu về giống Thần Nông là 16,38 tấn).

Lúa giống IR8 phần lớn được phát triển mạnh ở các vùng có nước tưới tiêu vì cây lúa thấp. Sau IR8, giống lúa IR5 cũng được du nhập để trồng ở các ruộng sâu vì giống lúa này cây cao hơn. Về sau công tác phổ biến các giống lúa IR8 và IR5 càng ngày càng khó khăn về mặt thị trường vì nông dân và giới tiêu thụ bắt đầu phàn nàn về chất lượng của chúng. Hạt gạo của IR8 thuộc loại trung bình và to, có hàm lượng Amylose cao (28%) nên cơm để nguội mau cứng và khó ăn. Do đó các giống IR20, IR22 rồi TN73-1 và TN73-2 có chất lượng tốt hơn và ngắn ngày hơn IR8, được Ủy ban hạt giống quốc gia lần lượt chấp thuận phóng thích. Hai giống TN73-1 và TN73-2 là hai giống lúa được phóng thích trong năm 1973 vừa nhằm tăng chất lượng gạo trong nước vừa chống sự phá hại ngày càng nhiều của rầy nâu. Sau đó IR26 và IR30 được phổ biến trong nông dân nhưng bị rầy nâu phá hại dữ dội vào năm 1976, vì thế các giống lúa nêu trên lần lượt bị thay thế.

Trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời với việc đưa các giống lúa mới vào sản xuất, các loại hoa màu phụ như giống lúa miến (dùng làm thực phẩm gia súc), các loại dưa hấu ngoại

1. *Tờ trình về tình hình kinh tế và đề nghị biện pháp phát triển. Tỉnh Ba Xuyên năm 1965,* Tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

2. Trần Văn Đạt*: Tiến trình phát triển sản xuất lúa gạo tại Việt Nam từ thời nguyên thủy đến hiện tại*, Nxb. Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr. 115 - 119.

3. *Địa phương chí tỉnh Ba Xuyên,* 1971, tr. 58, tài liệu từ Cục Lưu trữ Trung ương II tại Thành phố Hồ Chí Minh.

quốc có năng suất cao (Sugar Baby), các loại cải bắp cuốn (Newtop và Kimli)… cũng được phổ biến cho nông dân trồng.

Do vậy, ngoài nguồn lợi chính là lúa gạo, Sóc Trăng thời bấy giờ còn có một diện tích canh tác hoa màu phụ, hằng năm đem lại một nguồn lợi đáng kể. Sản xuất hằng năm không những cung ứng cho nhu cầu địa phương mà còn thặng dư để xuất đi Sài Gòn và các tỉnh lân cận, gồm các loại như:

- Cây lương thực (đậu phộng, bắp, khoai mì, củ sắn...).

- Cây công nghiệp ngắn ngày (dừa, mía...).

- Cây ăn trái (xoài, cam, quýt, mãng cầu, đu đủ, ổi, chuối...).

- Rau màu (cà chua, các loại rau cải...).

Trên phương diện kinh tế nông nghiệp, có thể nói Sóc Trăng là một trong những tỉnh miền Tây sản xuất nhiều lúa gạo nhất thời bấy giờ, mặc dù năng suất của các giống lúa địa phương chỉ đạt từ 1 - 1,8 tấn/ha[1].

4. Sản xuất nông nghiệp từ năm 1975 đến nay

4.1. Sản xuất nông nghiệp từ năm 1975 đến năm 1991

Năm 1975, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng ngày 30-4-1975, đất nước thống nhất, chiến tranh không còn, hầu hết bà con nông dân đã tản cư ra vùng thành thị trước đây, lần lượt trở về quê cũ, sửa sang lại ruộng vườn, khôi phục sản xuất và từng bước ổn định đời sống.

Ở thời điểm này, với tình hình và nhiệm vụ mới, nông nghiệp được xem là mặt trận hàng đầu. Tỉnh đã tập trung xây dựng hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu, cải tạo đất, thay đổi giống lúa mới,… Diện tích lúa 2 vụ ngày càng tăng, năng suất, sản lượng lương thực cũng tăng lên, sản lượng lúa năm 1976 của Hậu Giang (sáp nhập tỉnh Sóc Trăng và Cần Thơ) là 4.339 tấn tăng lên 775.311 tấn năm 1985.

Tuy nhiên, với chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, vận động trang trải ruộng đất trong nông dân, vận động bà con nông dân đi vào làm ăn tập thể với các hình thức: tổ vần đổi công, tổ đoàn kết sản xuất rồi tập đoàn sản xuất và hợp tác xã (đến năm 1985, tỉnh Hậu Giang đã hoàn thành cơ bản cải tạo nông nghiệp, đưa 85% đất đai vào tập thể hóa). Cơ chế kinh tế chủ đạo trong giai đoạn này là tập trung bao cấp, đã tạo ra sự ỷ lại, trông chờ nên đã đưa nền kinh tế ở nông thôn từ sản xuất nông nghiệp phát triển, ở một số vùng đã tuột xuống xu hướng tự cấp, tự túc. Mặc dù Nhà nước đã cố gắng đầu tư từ khâu cày ải, ứng trước vật tư phân bón, thuốc trừ sâu… đến mùa thu hoạch mới thu lại bằng lúa, nhưng tình trạng sản xuất lúa trong giai đoạn này không tiến triển, năng suất, sản lượng lúa từ năm 1976 đến 1980 chỉ tăng rất ít.

1. *Địa phương chí tỉnh Ba Xuyên,* 1971, tr. 57, tài liệu từ Cục Lưu trữ Trung ương II tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Những năm 1978, 1979, 1980 đã xảy ra thiên tai, dịch hại lớn. Trận lũ lụt lớn nhất trong vòng hơn 60 năm qua và đợt bộc phát dịch rầy nâu gây thiệt hại nặng nề đối với cây lúa. Tình hình thiếu đói lại xuất hiện, tình trạng ăn độn lúc này đã xảy ra. Đây là thời kỳ đầy khó khăn và thử thách đối với nông nghiệp Hậu Giang.

Từ năm 1981, thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 3-1-1981 của Ban Bí thư cải tiến công tác khoán mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong hợp tác xã nông nghiệp. Tháng 4-1988, thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, trong đó hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn. Những thay đổi này đã phát huy tiềm năng đất đai, lao động của tỉnh trong sản xuất nông nghiệp.

Ở Hậu Giang lúc bấy giờ, ngoài cây lúa, các vùng cây ăn trái nổi tiếng từ lâu ở các cù lao trên sông Hậu như Phong Nẫm, Mỹ Phước (huyện Kế Sách, Sóc Trăng) được khôi phục và phát triển. Mô hình kinh tế gia đình VAC (vườn - ao - chuồng) xuất hiện, nhiều hộ gia đình đã khá lên nhanh chóng.

4.2. Sản xuất nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng từ năm 1992 đến năm 2008

Năm 1992, tỉnh Sóc Trăng được tách ra từ tỉnh Hậu Giang cũ. Tỉnh Sóc Trăng tiếp tục phát huy thế mạnh sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở vật chất, nhất là thủy lợi để áp dụng thâm canh tăng vụ, cả tỉnh chung sức vượt mọi khó khăn. Nhiều công trình thủy lợi được Trung ương và tỉnh đầu tư đã thực hiện nhằm kết hợp ngăn mặn, giữ ngọt, cải tạo đất, cải tạo nguồn nước…; nhiều vùng dân cư được bảo đảm an toàn nhờ đê bao, giúp nông dân yên tâm sản xuất, đã đưa sản xuất lúa từ 1 vụ lên 2 - 3 vụ/năm.

Trước năm 1992, phần lớn diện tích canh tác của Sóc Trăng là lúa mùa 1 vụ. Từ khi tái lập tỉnh, ngoài việc đầu tư thủy lợi để thâm canh tăng vụ, nhiều giống lúa cao sản ngắn ngày có năng suất, chất lượng cao, phẩm chất tốt của các viện, trường được đưa vào sử dụng trong sản xuất thay dần các giống lúa cũ đã thoái hóa, năng suất thấp, chất lượng kém. Tốc độ thâm canh tăng nhanh, nhiều vùng trong tỉnh có cơ cấu 2 vụ lúa - 1 vụ màu, có nơi 3 vụ lúa/năm đã trở thành phổ biến. Trình độ sản xuất của nông dân ngày càng tiến bộ, áp dụng khoa học kỹ thuật, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, sử dụng giống mới, nâng cao chất lượng nông sản đồng thời áp dụng các biện pháp giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm, tăng thêm thu nhập. Kết quả, trong thời kỳ từ năm 1992 đến năm 2001 phát triển sản xuất lúa của tỉnh đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, diện tích, năng suất, sản lượng tăng liên tục trong vòng 10 năm. Năm 1992, diện tích gieo trồng cả năm là 242.801ha, đến năm 2001 là 348.764ha, năng suất lúa năm 1992 là 34,05 tạ/ha, đến năm 2001 là 43,75 tạ/ha, sản lượng lúa năm 1992 là 826.837 tấn, đến năm 2001 đạt 1.525.771 tấn.

Ngoài cây lúa, các loại cây trồng khác cũng có bước phát triển đáng kể, diện tích một số cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày chính như cây bắp, đậu xanh, mía, hành tím… tăng liên tục từ 17.578ha năm 1992 lên 37.671ha năm 2001. Diện tích cây ăn trái cũng gia tăng từ 5.126ha năm 1992 đến năm 2001 đạt 14.406ha.

Trong giai đoạn này, việc củng cố và phát triển các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, các câu lạc bộ IPM, các câu lạc bộ khuyến nông cũng được các ngành, các cấp quan tâm chỉ đạo. Đến năm 2001, toàn tỉnh có 114 hợp tác xã, 110 câu lạc bộ IPM và khuyến nông. Việc thực hiện khai hoang phục hóa thuộc chương trình 773 đã đầu tư hoàn thành 6 dự án nông - lâm nghiệp, toàn bộ diện tích đã được khai hoang đưa vào sản xuất là 11.506ha.

Những năm gần đây, từ năm 2001 đến năm 2008, diện tích gieo trồng lúa đã giảm dần từ 370.385ha năm 2000 xuống 321.622ha năm 2005, giảm gần 50.000ha, chủ yếu là do giảm diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả ở vùng mặn, vùng trũng phèn sang nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn trồng lúa. Điều này rất phù hợp với kế hoạch chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp mà tỉnh đã đề ra trong giai đoạn 2001 - 2005. Sau đó diện tích gieo trồng lúa những năm 2006, 2007 tăng lên và đến năm 2008 diện tích gieo trồng lúa đạt 322.250ha. Mặc dù diện tích gieo trồng có giảm nhưng do năng suất tăng ổn định nên sản lượng lúa những năm này luôn giữ ổn định ở mức cao, xấp xỉ 1,6 triệu tấn/năm. Sóc Trăng là 1 trong 5 tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng lúa cao nhất vùng và cả nước.

Đặc biệt từ năm 2002, nông nghiệp Sóc Trăng rất quan tâm đến việc mở rộng diện tích lúa đặc sản để nâng cao giá trị sản phẩm lúa gạo của tỉnh. Năm 2000, toàn tỉnh chỉ có khoảng 6.000ha lúa đặc sản, thì đến năm có 23.293ha và năm 2008 có 37.579ha lúa đặc sản các loại, trong đó có những giống lúa đặc sản truyền thống như lúa Tài Nguyên, Nếp Than, các giống nếp khác, các giống lúa thơm và nhóm lúa thơm ST (Sóc Trăng) như: ST1, ST2, ST3, ST5, ST19… được kỹ sư Hồ Quang Cua và các cộng sự tự chọn tạo tại tỉnh, có chất lượng và giá trị sản xuất cao được nhiều nơi trong cả nước biết đến. Đây là bước phát triển về chất trong cơ cấu sản xuất lúa trong giai đoạn này.

Ngoài cây lúa, cây ăn trái là một thế mạnh trên vùng sinh thái ngọt của Sóc Trăng do ít chịu ảnh hưởng của ngập lũ. Vì vậy, trong những năm qua diện tích vườn cây ăn trái của tỉnh ngày một mở rộng đã đem lại thu nhập ngày càng cao cho nhà vườn. Đến cuối năm 2005 có 20.960ha diện tích trồng cây ăn trái, các loại cây ăn trái được trồng chủ yếu là bưởi, cam, quýt, chuối, xoài, vú sữa, sầu riêng, măng cụt… Trong đó bưởi Năm Roi của vùng cây ăn trái Kế Sách đã từng đạt những thứ hạng cao trong các Hội thi trái cây ngon của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Chăn nuôi của tỉnh Sóc Trăng cũng có bước phát triển nhưng tốc độ chậm,

tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong ngành nông nghiệp chỉ chiếm từ 8 - 9%.

Năm 2000, đàn bò có 3.255 con, đến năm 2005 đạt 17.620 con (trong đó có 1.567 con bò hướng sữa). Đàn heo tăng với tốc độ trung bình, đạt 276.150 con năm 2005. Đàn gia cầm giai đoạn 2001 - 2003 phát triển khá tốt do có nhiều lợi thế về tiềm năng, nhất là đối với thủy cầm, đến năm 2003 đàn gia cầm của tỉnh Sóc Trăng có 3.505.857 con, nhưng từ đầu năm 2004 do xảy ra dịch cúm gia cầm nên đến cuối năm 2004 chỉ còn 1,917 triệu con. Năm 2005, Sóc Trăng cũng như cả nước tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm, nhưng nhờ sự tích cực của các ngành, các cấp trong việc thực hiện các biện pháp phòng chống nên đã tạm thời khống chế được dịch, đàn gia cầm phát triển tăng thêm 200.000 con. Tuy nhiên do dịch bệnh nên khâu tiêu thụ sản phẩm trứng và thịt gia cầm ở giai đoạn này là hết sức khó khăn. Ngoài ra, Sóc Trăng còn phát triển đàn trâu, đàn dê… để phục vụ nhu cầu thực phẩm cũng đang được ưa chuộng. Các giống thỏ, cừu, đà điểu cũng được nuôi khảo nghiệm để xem xét khả năng thích nghi và nhân rộng nếu có điều kiện phát triển.

II. CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TIÊU BIỂU Ở SÓC TRĂNG

Một số loại cây trồng tiêu biểu được canh tác với diện tích lớn ở Sóc Trăng là:

1. Cây lúa

Các giống lúa mùa địa phương, thời trước được nông dân Sóc Trăng sử dụng trong sản xuất rất phong phú, gồm có:

+ Đuôi Nai, Cân Chim Vàng, Lúa Đỏ, Nàng Sol, Ba Thiệt Xanh, Móng Chim Lùn, Nếp Sáp, Nếp Thơm, Bông Dừa Trắng, Lá Xanh, Móng Chim Vàng, Trắng Sớm, Nếp Bạc Liêu, Ba Thiệt, Nếp Ruồi, Gảy Xe, Tằm Ruột Rằn, Hai Rằn, Trắng Chùm, Móng Chim Muộn, Đỏ Mồ Côi, Bông Dừa, Trắng Phước, Nếp Mù U, Nếp Chân Nhang, Trắng Tép, Nếp Ba Bông, Nếp Mù U, Nếp Tà Sóc, Cho Sa La, Tài Nguyên, Nếp Than, Đỏ Cà Chắc, Đủng Đỉnh Trắng, Đuôi Trâu, Bông Chanh, Nàng Keo, Bông Đinh, Tất Nợ, Thần Nông Đỏ, Thần Nông Lắc, Chùm Ruột Xanh, Một Bụi, Ba Bụi, Ba Lượng,…

Dựa trên thời gian gieo trồng, có thể chia các giống lúa ra làm 3 nhóm:

- Lúa mùa có thời gian từ khi cấy đến khi gặt kéo dài từ 5 đến 8 tháng, chiếm đa số trong các giống lúa được gieo trồng lúc bấy giờ.

- Lúa mùa lỡ từ khi cấy đến gặt chỉ khoảng 4 tháng.

- Lúa sớm từ khi cấy đến gặt chỉ khoảng 3 tháng.

Trước đây ở Sóc Trăng chưa có hệ thống thủy lợi như hiện nay, tùy theo địa hình, nguồn nước cung cấp như nước mưa, nước thủy triều mà hình thành những vùng trồng lúa khác nhau, phổ biến nhất là hai vùng: vùng lúa cấy một lần và vùng lúa cấy hai lần:

- Vùng lúa cấy một lần: phân bổ ở vùng đất cao thuộc các huyện Vĩnh Châu, Long Phú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, thị xã Sóc Trăng. Ở những vùng này do điều kiện nước tưới gặp khó khăn, thường chỉ nhờ nước mưa, một phần được tưới nhờ ảnh hưởng của thủy triều. Hầu hết lúa được gieo trồng trong tháng 6, tháng 7 và mùa gặt thường thay đổi từ cuối tháng 10 đến tháng Giêng. Một phần diện tích trong vùng lúa cấy một lần được cấy 2 vụ lúa trong năm (vụ hè thu - mùa hoặc vụ hè thu - đông xuân).

- Vùng lúa cấy hai lần: phân bổ ở các huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Ngã Năm. Do vùng này là vùng trũng bị ngập sâu hằng năm trong những tháng mùa mưa, nên nông dân thường dùng những giống lúa cây cao có thân cứng. Cấy lúa hai lần vì cần cây mạ cao để vượt nước lụt. Thường gieo mạ vào dịp tết mùng 5 tháng 5 âm lịch, mạ được nhổ cấy ở những chân đất thấp hơn, khi mạ cao khoảng 50 - 60cm thì nhổ đem cấy lần hai trên những chân đất thấp trũng. Hiện nay diện tích lúa cấy hai lần gần như không còn nữa do cơ cấu mùa vụ được thay đổi.

Ngày nay, do khoa học kỹ thuật phát triển, các giống lúa cũ có năng suất thấp ít được người dân sử dụng trong canh tác nên dần dần mất đi, các giống lúa mới kháng được nhiều sâu bệnh quan trọng, có năng suất cao, chất lượng tốt được các nhà khoa học lai tạo, tuyển chọn và phóng thích đưa vào sản xuất. Hiện có nhiều giống lúa cao sản, đặc sản được nông dân trồng đại trà như: OM 4218, IR 59656, MTL 480, IR 59606, OM 4900, OM 6162, OMCS 98, OM 576, ST 5, Tài Nguyên mùa, …

2. Cây hành tím

Hành tím là cây rau màu truyền thống và cũng là mặt hàng đặc sản của tỉnh Sóc Trăng, đã được Ty Nông vụ Ba Xuyên trước đây khuyến khích trồng thử từ những năm 1966 với tên gọi là "củ hành đỏ". Từ sau khi tỉnh Sóc Trăng được tái lập diện tích trồng hành tím tăng dần hằng năm với sản lượng cung cấp cho thị trường cả nước lên đến hàng chục nghìn tấn củ mỗi năm, trong đó diện tích sản xuất tập trung nhiều nhất ở huyện Vĩnh Châu, kế đến là huyện Mỹ Xuyên và Long Phú.

Việc canh tác cây hành tím đã thực hiện từ hơn 20 năm nay và đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân trong vùng. Nơi đây là nguồn cung cấp sản phẩm hành tươi hằng năm cho Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác thuộc Đồng bằng sông Cửu Long với sản lượng từ 20.749 tấn năm 1994 và tăng lên 83.603 tấn năm 2004.

Cây hành tím thích nghi trong điều kiện đất giồng pha cát, nhất là trồng hành tím lấy củ làm giống đòi hỏi đất trồng phải có tỷ lệ đất cát pha thích hợp để có thể giữ giống được lâu hơn. Vùng thích nghi trồng củ hành tím là vùng đất giồng ở Vĩnh Châu và một phần diện tích đất giồng ở Mỹ Xuyên, Long Phú…

Huyện Vĩnh Châu: là vùng có nhiều ngành nghề truyền thống đã phát triển từ lâu đời như trồng các loại cây rau màu và cây ăn trái đạt năng suất cao như hành, hẹ, tỏi, củ cải, khoai lang, nhãn, mãng cầu...; là địa phương có truyền thống canh tác hành tím lâu đời với diện tích nhiều nhất tỉnh, đồng thời có nhiều bí quyết về bảo quản và chế biến các loại sản phẩm này.

Huyện Mỹ Xuyên: vùng chuyên canh hành tập trung ở xã Viên Bình.

Huyện Long Phú: trồng hành tập trung ở các xã Trung Bình, Liêu Tú, Lịch Hội Thượng.

Những năm trước đây, việc tiêu thụ mặt hàng hành tím gặp nhiều khó khăn do vận chuyển mất nhiều thời gian, làm tăng chi phí và phải cạnh tranh với các loại hành khác. Nhưng sau đó, cây hành tím lại phục hồi được chỗ đứng trên thị trường. Từ năm 2003, nhiều công ty từ Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng và cả Đài Loan… đã về Vĩnh Châu thu mua hành. Với việc bảo đảm đầu ra nên giá hành tím tăng dần. Quan trọng nhất là chất lượng hành tím Vĩnh Châu đã được khẳng định. Hành ở Vĩnh Châu có vị cay, mùi thơm nồng, màu tím sáng. Đặc biệt, chỉ có củ hành tím Vĩnh Châu mới tồn trữ được trong khoảng thời gian dài so với hành trồng ở những nơi khác. Năm 2005, cầu Mỹ Thanh được xây dựng xong nên khâu vận chuyển đã trở nên thuận lợi và đỡ mất thời gian hơn trước đây rất nhiều.

3. Cây mía

Cây mía đã được trồng ở Sóc Trăng từ lâu đời, cho năng suất từ khoảng 25 tấn/ha ở thập kỷ 60 của thế kỷ XX, và đến nay đã đạt năng suất có thể nói là cao nhất nước. Từ lâu, Sóc Trăng đã hình thành ba vùng sản xuất mía là Long Phú, Mỹ Tú và Thạnh Trị. Lấy năm 1995 để so sánh thì ba vùng này có diện tích bảo gồm cả diện tích trồng mía là 10.578ha, chiếm 92,22% diện tích trồng mía toàn tỉnh, trong đó huyện Long Phú (kể cả huyện Cù Lao Dung hiện nay) trồng 6.596ha, huyện Mỹ Tú trồng 3.000ha, huyện Thạnh Trị trồng 982ha.

Đất trồng mía ở Sóc Trăng được tập trung ở hai vùng khác nhau:

- Vùng Long Phú: cây mía phát triển trên đất ruộng và đất líp (vườn tạp được cải tạo) nằm cặp hai bên bờ sông Hậu và một ít nằm cặp theo sông Saintard, đất thuộc loại phù sa có nhiễm mặn trung bình. Đất trồng mía này được coi là đất chuyên canh mía và là nghề trồng truyền thống của nông dân Long Phú.

- Vùng Mỹ Tú, Thạnh Trị: nơi này thuộc vùng trũng, đất phèn khá nặng, đất mía được bố trí cặp theo các bờ kênh, đất thổ cư và được lên líp thuộc diện vườn tạp, đất lúa năng suất thấp không ổn định.

Tập quán canh tác mía của nông dân Sóc Trăng thông thường là canh tác trên đất đã lên líp (từ đất ruộng hoặc đất vườn tạp được cải tạo), hầu như không canh tác trên đất ruộng như vùng ngọt của tỉnh Cần Thơ. Biện pháp làm đất

chủ yếu là lao động thủ công, đào hộc cũng như các khâu chăm sóc khác đều không dùng đến máy móc. Các giống mía được sử dụng ở thời điểm này thuộc các giống cổ truyền như: Huê Kỳ Xanh, Huê Kỳ Đỏ, Mỏ Cày, Hòa Lan Tím, Mít (Comus Úc), trong các loại giống trên thì giống mía Hòa Lan Tím được trồng phổ biến trên 80% diện tích vì giống này cho năng suất cao (80 - 140 tấn/ha) và có trữ đường khá.

Năm 1994, Sở Nông nghiệp tỉnh đã cho thử nghiệm và phổ biến các giống mía mới như Quế Đường 11, ROC 1, ROC 10, Colombia 1,... nhưng lúc này chưa được phát triển nhiều do đặc tính vỏ cứng, nên các lò thủ công không sử dụng và do ở thời điểm này tỉnh Sóc Trăng chưa có nhà máy đường nên mía chỉ được tiêu thụ ở các cơ sở ép mía thủ công và chỉ giải quyết được 1/3 sản lượng mía, lượng mía còn lại được xuất ra khỏi tỉnh.

Từ năm 1992 đến nay, ngành nông nghiệp tỉnh đã cho nghiên cứu so sánh thêm các giống mía mới tại địa phương nhằm chọn ra những giống mía có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sinh thái của các vùng sản xuất mía trong tỉnh, trên cơ sở đó xây dựng cho từng vùng cơ cấu giống mía hợp lý để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường hoạt động đạt hiệu quả kinh tế cao.

4. Cây thuốc cá

Là loại cây có chất lượng rất tốt khi được trồng trên vùng đất Sóc Trăng. Trong sản xuất cây thuốc cá ở tỉnh, về điều kiện đất đai, cây thuốc cá có thể được trồng trên nhiều loại đất khác nhau nhưng thích hợp nhất là những vùng đất cát, cát pha thịt hay cát pha sét. Đất cát giồng ven biển và ven sông của huyện Vĩnh Châu và huyện Cù Lao Dung rất thích hợp cho việc trồng loại cây này và đây là hai huyện có diện tích trồng cây thuốc cá nhiều nhất trong tỉnh.

Thuốc cá là loại cây dễ trồng, khi trồng có thể lên luống hoặc đào hốc. Cây giống được sử dụng bằng giống địa phương. Có thể tự nhân giống theo hai phương pháp sản xuất hom bằng giâm cành, hoặc sản xuất hom bằng thân ngầm.

Thời vụ trồng cây thuốc cá trên đất giồng:

- Cho vùng đất cao đỉnh giồng: cây thuốc cá được xuống giống bằng hom vào đầu mùa mưa (tháng 5 - 6 dương lịch).

- Vùng đất thấp chân giồng: xuống giống vào cuối mùa mưa đầu mùa nắng. Lịch thời vụ này không những thích hợp cho trồng độc canh mà còn có thể áp dụng cho mô hình xen canh cây thuốc cá với một số rau màu khác.

Cây màu có thể trồng xen được với cây thuốc cá theo lịch thời vụ này là cây hành tím, thời gian xuống giống của cây hành tím khoảng 10 - 15 ngày sau khi xuống hom cây thuốc cá. Thời gian chung sống của cây hành tím và cây thuốc cá là 2,5 - 3 tháng đầu lúc cây thuốc cá còn non.

Thu hoạch, bảo quản và sử dụng cây thuốc cá: thuốc cá có thể thu hoạch khi

cây khoảng 12 tháng tuổi, không nên kéo dài thời gian thu hoạch sau 12 - 13 tháng tuổi hoặc lâu hơn. Thu hoạch trễ, tuy trọng lượng rễ có tăng lên, nhưng hàm lượng rotenone tăng không đáng kể hoặc không tăng. Khi thu hoạch, đào xung quanh gốc, sau đó lấy dây cột vào gốc và dùng đòn bẩy nhổ bật gốc lên. Vì sản phẩm cần thu hoạch là rễ nên khi nhổ bật gốc cần chú ý để hạn chế rễ bị đứt còn sót lại trong đất. Bên cạnh đó cũng có thể cày lật và nhặt rễ. Sau khi thu hoạch phải đưa ngay sản phẩm thu hoạch vào chỗ râm mát hong khô ở nhiệt độ không quá 60^0C. Cuối cùng rễ được chặt nhỏ 20 - 30cm để bảo quản.

Cách bảo quản truyền thống của người dân địa phương là bó rễ thành từng bó từ 5 - 10kg rồi đem ngâm trong nước, tuy giữ được khá lâu nhưng phức tạp, tốn kém, ô nhiễm môi trường và rất bất tiện khi sử dụng. Có nơi hong khô rễ treo trong nhà hoặc vùi trong đất giữ ẩm dùng dần trong năm, nếu bảo quản trong nước thì cần phải thanh trùng nguồn nước để ngăn chặn lên men thối.

Khi cần sử dụng, rễ được giã bằng chày rồi ngâm nước theo tỷ lệ 1kg rễ + 7 - 10 lít nước trong 10 - 12 giờ (qua đêm), sau đó lấy nước ngâm để sử dụng, chủ yếu để xử lý ao nuôi thủy sản.

Ngoài ra, sản phẩm của cây thuốc cá cũng có thể sử dụng để trừ một số loại sâu nhóm chích hút, ăn lá (sâu tơ, rầy, rệp trên các cây trồng như lúa, rau và cây ăn trái).

Chế biến ở dạng dung dịch như sau: ngâm kiệt lọc lấy nước pha loãng có thêm chất bám dính, hay chế biến ở dạng bột thấm nước: rễ sau khi hong khô đem nghiền mịn, bột rễ có thể trộn với chất phụ gia, chất bám dính rồi đem phun.

Trước đây Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam có sản xuất sản phẩm thuốc trừ cá dữ, cá tạp Rotec-5 BTN là sản phẩm dạng thô, màu vàng tối, khi hòa tan vào nước thuốc được phân bố đều trong nước với thời gian tương đối nhanh. Rotec-5 BTN gồm 5% là chất rotenone và 95% bột rễ cây thuốc cá và chất thấm nước.

Rotenone là chất có trong rễ cây thuốc cá (Derris Elliptica Benth), trong môi trường kiềm, dưới tác động của ánh sáng trực xạ và độ ẩm không khí, chất rotenone có thể bị ôxy hóa thành các chất không độc. Rotenone rất ít độc đối với người và động vật máu nóng. Đối với cá, ở nồng độ 0,05ppm trong nước, rotenone đã làm cho cá chết.

Diện tích cây thuốc cá có thay đổi hằng năm và tăng nhanh vào năm 2002 do một số địa phương phát triển mạnh về nuôi thủy sản, nên nhu cầu tiêu thụ cây thuốc cá cao, giá cả tương đối hợp lý, người sản xuất có lãi. Vì vậy nông dân đã chuyển đổi một số cây trồng sang trồng cây thuốc cá.

Năm 2003, diện tích cây thuốc cá đạt 1.296ha, sản lượng đưa ra tiêu thụ là 4.003 tấn. Do phong trào nuôi tôm phát triển, nhu cầu sử dụng tăng nhanh đã kích thích các hộ trồng cây

thuốc cá, nhất là ở huyện Vĩnh Châu, vùng đất rất thích hợp cho việc trồng cây thuốc cá, hằng năm có diện tích trồng từ 400 - 500ha. Diện tích trồng cây thuốc cá toàn huyện tăng nhanh trong giai đoạn 1998 - 1999, đến nay tương đối ổn định với quy mô trên dưới 500ha/năm. Tuy nhiên, trong sản xuất cây thuốc cá cũng gặp không ít khó khăn do thiếu vốn; phải sử dụng nước giếng khoan để tưới cây rất vất vả, nặng nhọc, chi phí sản xuất cao; giá tiêu thụ không ổn định; chưa có cơ sở chế biến công nghiệp để tăng hiệu suất sử dụng và hiệu quả kinh tế tổng hợp.

III. CHĂN NUÔI VÀ CÁC LOẠI GIA SÚC, GIA CẦM Ở SÓC TRĂNG

1. Heo

Đến năm 1985 tổng đàn heo của tỉnh đã đạt được 180.548 con, tăng 80,22% so với năm 1976; do đó đã đáp ứng được nhu cầu thực phẩm tại chỗ cho người dân. Ngoài ra, trong thời kỳ này không những tổng đàn tăng mà đàn heo còn được cải thiện một phần chất lượng do việc lai tạo với một số giống heo ngoại như Yorkshire, Landrace, Bershire...

Cuối năm 1991, đàn heo không những không tăng mà còn giảm. Mặc dù giảm số lượng nhưng chất lượng đàn heo giống và phương thức chăn nuôi lại được cải tiến rõ rệt và đàn heo giống Ba Xuyên được thay dần bằng heo lai hay heo ngoại (Yorkshire, Landrace, Duroc...) trên 80%. Đến năm 1995, đàn heo 180.825 con và kỹ thuật chăn nuôi đã chuyển sang một hình thức khác, chăn nuôi theo kiểu "công nghiệp", các giống lai và giống ngoại chiếm ưu thế tuyệt đối, còn heo bông Ba Xuyên chỉ còn lại rất ít ở các vùng nông thôn vùng sâu, vùng xa.

Từ năm 1996 đến nay, cùng với nhiều chính sách khuyến khích kinh tế trang trại đàn heo toàn tỉnh đã tăng lên 256.095 con; với các giống lai hoặc thuần: Landrace, Yorkshire, Duroc, Pietrain,... Tỉnh Sóc Trăng đã có những trang trại cao sản đủ khả năng cung cấp con giống tốt, chất lượng cho người chăn nuôi như: Trung tâm Giống gia súc gia cầm tỉnh, Trại Heo giống cao sản tại xã Hồ Đắc Kiện, Mỹ Tú, Trại Trần Hải Nghĩa phường 6, thị xã Sóc Trăng...

Những địa phương được xem là nuôi heo nhiều gồm: Lịch Hội Thượng - Long Phú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Đại Hải - Kế Sách. Tại đây không những nuôi nhiều heo mà còn hình thành nên một hình thức chợ độc đáo mà rất ít nơi có được, đó là chợ mua bán "*heo mồ côi*". Chợ này được hình thành từ nhu cầu của người nuôi heo không may đẻ ít con với người nuôi heo đẻ thừa vú (nhiều con) hoặc heo nái bị chết sau khi đẻ. Chợ chỉ họp trong thời gian từ 4 đến 5 giờ sáng hằng ngày.

Heo bông Ba Xuyên thuộc lớp động vật có vú (mammalia), bộ guốc chẵn (artiodactyla), họ suidae, chủng sus, loài suidomesticus, nhóm giống Ba Xuyên.

Nguồn gốc của giống heo Ba Xuyên được tạo ra do sự chọn lọc của người dân địa phương từ các giống nền

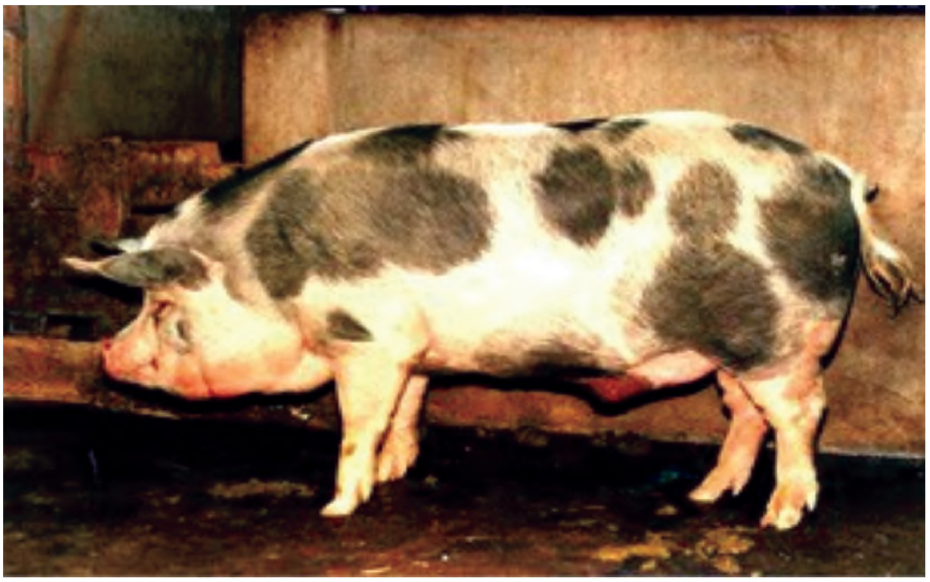

Giống heo Ba Xuyên đặc điểm bông trắng – bông đen

Ảnh tư liệu

Heo thích nghi tốt ngay cả khi thả rông

Ảnh tư liệu

được nhập vào nước ta trước đây. Khởi đầu là heo Bồ Xụ, đây là kết quả lai tạo và chọn lọc của người nông dân từ heo có nguồn gốc ở đảo Hải Nam (Trung Quốc) được mang vào bởi các nhà buôn người Hoa vào khoảng năm 1900 với heo cỏ địa phương và heo Craonnais, Tamworth do các chủ đồn điền người Pháp mang vào trong quá trình khai thác thuộc địa vào khoảng năm 1920. Từ heo Bồ Xụ được phối với giống Bershire tạo ra giống heo nổi tiếng gắn liền với địa danh Ba Xuyên của tỉnh Sóc Trăng.

Đặc điểm nổi bật của giống heo này là thân ngắn, chân nhỏ, tai xụ, đầu to vừa phải, mặt ngắn, mõm hơi cong, trán có nếp nhăn, bụng to, mông rộng, đuôi nhỏ và ngắn. Phần lớn heo Bông Ba Xuyên có cả bông đen và bông trắng trên cả da và lông. Heo bông Ba Xuyên có tuổi thành thục sinh dục sớm khoảng 4 - 5 tháng tuổi đối với con đực và 6 - 7 tháng tuổi đối với con cái; đẻ sai trung bình là 9 con trên lứa đẻ. Trọng lượng nuôi bình quân 80 - 100kg/12 tháng.

Đây là giống heo thích nghi rất tốt với các vùng sinh thái khác nhau, nhất là vùng sông nước như khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Khả năng chịu đựng kham khổ tốt, có thể tận dụng nhiều loại thức ăn thô, ít bệnh tật... Trước đây từ thập kỷ 40 cho đến cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX, heo bông Ba Xuyên được phân bố rộng rãi các nơi trong tỉnh nhưng nhiều nhất là huyện Mỹ Xuyên, Lịch Hội Thượng - Long Phú, Đại Hải - Kế Sách, Mỹ Hương, An Ninh - Mỹ Tú... Ngoài ra giống heo này còn phát triển rộng rãi ở các tỉnh khác thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Trâu

Trâu được nuôi trong tỉnh thuộc lớp động vật có vú (*mammalia*), bộ guốc chẵn (*artiodactyla*), bộ phụ nhai lại (*ruminantica*), họ sừng rỗng (*bovidae*), tộc bò (*bovini*), loài trâu (*bubalus bubalis*), giống trâu đầm lầy (*swampbuffalo*). Đặc điểm ngoại hình: trâu có sừng thon dài, cong hình bán nguyệt, đuôi sừng nhọn, bụng to, thân thấp. Đa số trâu có màu lông đen, có khoang trắng dưới cổ, một số ít có màu trắng hồng hay còn gọi là "trâu cò".

Trước năm 1945, theo thống kê vào khoảng năm (1943 - 1944) đàn trâu, bò, ngựa của tỉnh Sóc Trăng là 27.360 con (15.461 trâu, 11.879 bò, 20 ngựa). Trâu gắn liền với nền văn minh lúa nước; sau năm 1945 và đến cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, con trâu đóng vai trò quan trọng trong công việc đồng áng và cũng được người nông dân xem là "Con trâu là đầu cơ nghiệp", phần lớn trâu được nuôi theo phương pháp "Cầm hầm"[1] để tránh muỗi đốt, chủ yếu là sử dụng sức cày kéo trong sản xuất nông nghiệp. Trâu có khả năng thích nghi rất tốt với điều kiện phèn, mặn của địa phương. Những tháng cày cấy xong người dân thường lùa trâu lại những nơi còn hoang hóa để chúng sống "tập thể" với nhau và nơi tập trung trâu gọi là "*độn trâu*". Việc làm này vừa giảm số lượng người chăn

1. "Cầm hầm": cho trâu ngủ trong ao đìa, ngâm mình trong bùn.

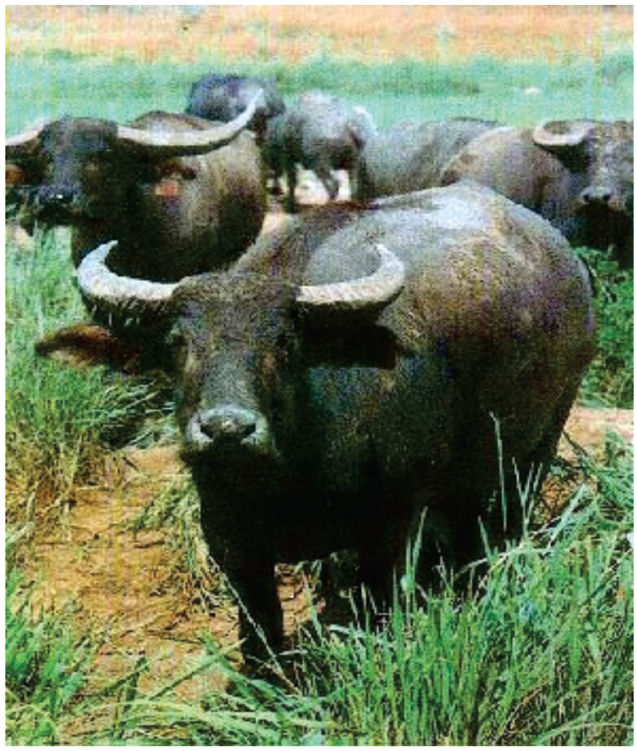

Trâu

Ảnh tư liệu

vừa có bãi chăn thả trong khi đất nông nghiệp đã được canh tác xong. Những vùng có số lượng đàn trâu lớn là Thạnh Trị, Mỹ Tú và có những độn trâu được tập trung rất nhiều, như độn trâu "*Khu Trù Mật*" nay là xã Long Bình, huyện Ngã Năm. Tuy nhiên việc chăn thả chung này kèm theo việc chưa biết cách chăn nuôi hợp lý đã dẫn đến dịch bệnh xảy ra mà điển hình năm 1978, dịch tụ huyết trùng đã làm chết hàng nghìn con trâu.

Đến năm 1985 tổng đàn trâu của tỉnh đạt 33.606 con, tăng 39,23% so với năm 1975. Đỉnh điểm của sự phát triển là năm 1989 tổng đàn trâu của tỉnh lên đến 34.350 con, những vùng nuôi trâu nhiều nhất là Thạnh Trị, Ngã Năm, kế đến là Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Long Phú với mục đích là sử dụng cho cày kéo. Do việc cơ giới hóa trong nông nghiệp nên người nông dân đã thay sức trâu bằng máy móc và càng ngày đồng cỏ càng ít đi, số lượng trâu giảm nhanh chóng. Cho đến nay tổng đàn trâu chỉ còn lại khoảng 1.412 con, chủ yếu tập trung ở những vùng sâu, vùng xa. Nơi tập trung trâu nhiều nhất vẫn là các xã Mỹ Quới, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành... Gần đây một số hộ đã tổ chức lại việc nuôi trâu theo hướng sử dụng sức kéo và cung cấp thịt cho người tiêu dùng.

Ở huyện Thạnh Trị, từ nguyên liệu con trâu đã hình thành nên món đặc sản "khô trâu".

3. Bò

Theo hệ thống phân loại động vật thì bò được nuôi trong tỉnh thuộc lớp động vật có vú (*mammalia*), bộ guốc chẵn (*artiodactyla*), bộ phụ nhai lại (*ruminantica*), họ sừng rỗng (*bovidae*), tộc bò (*bovini*), loài bò (*bosindicus*), giống bò vàng.

Bò ở Sóc Trăng có 2 loại là bò vàng và bò u (bò bô) chủ yếu có nguồn gốc từ Campuchia được người Khmer ở tỉnh giao thương với Campuchia đưa về. Những con bò u này được lai tạo từ bò vàng với bò Zêbu. Cũng giống như trâu nhưng đặc điểm thích nghi của bò là nơi khô ráo, giồng cát tập trung nuôi nhiều tại những vùng có đông người Khmer sinh sống như Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên và một số xã của các huyện Thạnh Trị, Mỹ Tú, Kế Sách...

Do bò nuôi thường là bò vàng nên có tầm vóc và trọng lượng nhỏ, khoảng 160 - 200kg, năng suất sản xuất sữa thấp, tỷ lệ thịt xẻ thấp so với thịt hơi. Bò có sức chịu đựng kham khổ và cày kéo tốt.

Để khuyến khích sản xuất, từ lâu đã có các cuộc thi đấu xảo gia súc; theo báo cáo ngày 18-3-1944 của Chủ tỉnh Barthel, trong năm 1943 Sóc Trăng đã nhiều lần tổ chức các cuộc thi chăn nuôi gia súc.

Trước năm 1976 đàn bò trong tỉnh chỉ có 1.711 con và mỗi năm số lượng bò không ngừng được tăng lên, đến năm 1987 đạt cao nhất 7.295 con. Khi cơ giới hóa phát triển, đàn bò cũng giảm, có lúc thấp nhất chỉ còn 3.255 con (năm 2000). Từ 1996 đến nay do có sự hỗ trợ của các chương trình quốc gia như Zêbu hóa đàn bò, cho vay phát triển chăn nuôi, các dự án hợp tác phát triển... nên đàn bò phát triển mạnh, nhưng quan trọng hơn là người dân nuôi bò theo hướng hàng hóa (thịt, sữa) nên chất lượng đàn bò được cải thiện rõ rệt. Đàn bò đã phát triển về số lượng và phạm vi cho mọi đối tượng và thành phần. Đến cuối năm 2009 toàn tỉnh có được tổng đàn là 33.000 con trong đó có 1.500 con bò sữa.

4. Vịt, gà

Tỉnh Sóc Trăng có truyền thống về nghề nuôi vịt chạy đồng. Tuy nhiên, do trước đây chưa có sự đầu tư về giống nên sử dụng nhiều giống vịt địa phương vừa nhỏ con vừa tăng trọng chậm. Các giống vịt thường nuôi phổ biến trước đây là vịt tàu rằn, vịt ta, vịt cổ lùn, vịt Bắc Kinh... Vào vụ thu hoạch lúa trước một tháng người dân sẽ bắt vịt đem về nuôi, đến khi thu hoạch lúa thì vịt cũng bắt đầu ăn được lúa và các thức ăn khác như cua, ốc... Người ta sẽ cho vịt ra ruộng ăn từ chỗ này sang chỗ khác cho đến khi vịt có thể bán được, thậm chí đối với những người nuôi vịt đẻ, họ có thể sang các tỉnh bạn khi trong địa bàn tỉnh hết đồng để cho ăn. Những người nuôi vịt chạy đồng "chuyên nghiệp" có lúc đàn vịt của họ có số lượng lên đến 5.000 con.

Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, các giống vịt cũng từng bước được cải thiện do việc lai tạo với các giống vịt hướng thịt nhập nội, đã xuất hiện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như: vịt

nông nghiệp, vịt siêu thịt (super meat), hay vịt siêu trứng (khaki campbell)... Những năm gần đây do việc thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp, nhất là việc sử dụng các nông dược, nên nghề nuôi vịt chạy đồng bị giảm đi đáng kể về quy mô và số lượng.

Tại hầu hết các hộ gia đình nông dân đều nuôi các giống gia cầm khác như: gà tàu, gà nòi, gà ác, gà tre, vịt xiêm, ngỗng, gà lôi... Mục đích chính vẫn là tận dụng nguồn thức ăn tại chỗ. Đến năm 1994, một giống gà thả vườn có năng suất được người nông dân ưa chuộng do khả năng tăng trưởng nhanh và sức chống chịu bệnh tật tốt được nuôi nhiều ở Sóc Trăng là giống gà Tam Hoàng, Lương Phượng, được chăn nuôi theo quy mô nhỏ nhất là 100 con và có khi lên đến vài nghìn con.

Từ năm 2000, nghề chăn nuôi gà công nghiệp ở Sóc Trăng với giống gà siêu thịt, gà có khả năng đạt trọng lượng 1,5 - 2kg/con trong vòng 42 ngày tuổi. Có hộ gia đình đã nuôi với số lượng 48.000 con như gia đình bà Nguyễn Thị Bút ở phường 8 thị xã Sóc Trăng, hay gia đình bà Nguyễn Thị Liễu ở xã Hồ Đắc Kiện - Châu Thành. Đây chính là những trang trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp.

IV. THỦY LỢI

1. Thời kỳ Pháp thuộc

Tài liệu "*Monographie de la province de Soc Trang" (Sai Gon, 1904)*[1] mô tả về hệ thống thủy lợi của Sóc Trăng như sau: "Tỉnh Sóc Trăng không có rừng, chẳng có một ngọn núi và cũng chẳng có một nguồn nước đích thực. Vào mùa khô, sông cạn nước để lộ đáy sông đầy bùn, ngoại trừ những lúc thủy triều lên đưa nước mặn vào. Đáy các con rạch thực ra chỉ là những chỗ trũng, đáy rạch ngang bằng hoặc thấp hơn mặt đất, nhận nước mưa trên đồng đổ vào khi thủy triều xuống. Khi thủy triều lên, nước trong rạch dâng cao ngang bờ và thường vượt quá mực nước các vùng lân cận. Ở một xứ mà sông ngòi không có bờ dốc đáng kể, thì phải hiểu rằng không bao giờ có thể phân định từng khu chứa nước rõ rệt. Sông ngòi trong tỉnh thông lưu với nhau một cách tự nhiên hoặc qua các kênh đào, làm cho hệ thống thủy đạo chỉ là một tổng thể những luồng nước tự nhiên và nhân tạo, chỉ khác nhau ở bề rộng và độ sâu".

Năm 1895, khi thực dân Pháp đã đánh chiếm ổn định được Sóc Trăng, việc đào kênh mới, bảo quản và nạo vét các kênh cũ luôn luôn là một trong những quan tâm chính của các chủ tỉnh. Kênh đào thực sự có hai lợi ích rõ rệt: một là thoát nước cho các vùng có kênh chảy qua, cho phép biến những vùng trước đây thường ngập nước, dơ bẩn, lầy bùn, cỏ mọc đầy, thú hoang phá hoại đủ loại… trở thành đồng ruộng phì nhiêu và cư dân đông đúc. Hai là, các con kênh tạo thành những tuyến giao thông mang sản phẩm đến các trung tâm thương mại.

Ở thời kỳ này thực dân Pháp cho nạo vét và đào 25 con kênh. Các con

1. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới, Sóc Trăng (1867 - 1945), Sđd,* tr. 94 - 105.

kênh đào đem lại nhiều lợi ích cho đồng ruộng Sóc Trăng là:

- Kênh Cái Côn, từ kênh Ba Rinh nối dài, chảy gần như song song với địa giới Cần Thơ. Hai kênh này giúp rạch Cái Côn (cửa rạch ở điểm cực nam của tỉnh) thông lưu với rạch Ba Trinh, phụ lưu rạch Nhu Gia. Kênh Cái Côn - Ba Trinh dài 30km, sâu 1,6m. Vào mùa nước lên, kênh này dẫn nước ngọt của sông Bassac vào cánh đồng sậy rộng lớn và nhiễm phèn ở ranh giới Cần Thơ - Sóc Trăng; khi nước xuống lại kéo theo nước đọng của đồng bằng này, tạo thành một lòng chảo. Người ta đã canh tác hai bên bờ kênh, phía hai đầu kênh (tại Xuân Hòa và Ba Trinh ở phía bắc và Thiện Mỹ ở phía nam). Khoảng giữa con kênh thì canh tác còn ít, phần lớn là các đồn điền, nhưng diện tích khai khẩn chưa được bao nhiêu.

- Kênh Bocquillon - Foures - Bertin, còn gọi là kênh Kế Sách: nằm giữa đường phân giác của góc tù do hai kênh Ba Rinh và Cái Côn tạo thành, kênh Kế Sách cùng với hai kênh này rửa phèn cho vùng đồng bằng rộng lớn giáp ranh Cần Thơ và đưa nước vào sông Bassac qua kênh Kế Sách.

- Kênh từ Bãi Xàu đi Hội Bình: hay còn gọi là kênh Tiếp Nhựt (tên một làng nay không còn). Kênh dài 24km (rộng trung bình 6m, sâu trung bình 1,5m) nối liền hai tổng Định Chí và Định Mỹ với trung tâm trồng lúa Bãi Xàu và ngừng lại khi cách biển 2km. Con kênh rất quan trọng này có một gò nổi dài ở giữa kênh và ở đoạn cuối từ Hội Bình đến Lịch Hội Thượng thì không sâu lắm. Vì vậy người ta bắt đầu khơi thông đoạn cuối bằng cách nạo vét đoạn trên của rạch Gòi (một nhánh của Mỹ Thanh) để con kênh tiếp xúc với nguồn.

- Kênh Cái Trâm: dài 8km rộng 5m, sâu 1,5m, đây là một trong những con kênh tạo thuận lợi cho việc thoát nước vùng trũng mênh mông ở ranh giới hai tỉnh Sóc Trăng - Cần Thơ đổ ra sông Bassac. Từ lâu hai tỉnh liền kề này luôn phải quan tâm đến việc làm thế nào biến đầm lầy thành ruộng canh tác. Trên địa bàn Sóc Trăng các con kênh Cái Côn, Ba Rinh và Kế Sách đã thông thủy với nhau trên một đồng bằng rộng lớn nhằm thoát nước ra sông Bassac.

- Kênh An Tập tại Ba Rinh: dài 7,4km, rộng trung bình 5m, sâu trung bình 1,5m, nối liền rạch Sóc Trăng với kênh Ba Rinh. Kênh An Tập thoát một phần nước của kênh Ba Rinh vào rạch Sóc Trăng.

- Kênh Cái Trâm làm thoát một phần nước của kênh Cái Côn vào rạch Cái Trâm (một nhánh của sông Bassac, lòng rạch rất sâu khi thủy triều xuống).

- Kênh Cái Trưng bắt đầu ở khoảng giữa tuyến kênh Ba Rinh đi Cái Côn, cùng một vị trí với kênh Kế Sách. So với kênh Kế Sách thì kênh Cái Trưng tiếp xúc với sông Bassac nhanh hơn (chỉ còn 9,5km thay vì 17km), qua trung gian là rạch Cái Trưng và rạch Vọp (hai nhánh của sông Bassac), có dòng chảy xiết khi thủy triều xuống sẽ tiếp nhận một lượng nước đáng kể để

thoát nước cho vùng đồng bằng mênh mông này.

Ngày 30-5-1908, chủ tỉnh Sóc Trăng nộp lên thống đốc Nam Kỳ bản Đề án thi công các hạng mục công trình của các năm 1909, 1910 và 1911, chủ yếu là kênh đào và đường sá. Riêng việc tu chỉnh, nạo vét và bảo quản hệ thống kênh đào, đề án tập trung vào các hạng mục sau:

- Nạo vét thêm kênh Ba Rinh để tiêu nước cho vùng trũng giữa Cần Thơ và Sóc Trăng.

- Đào kênh Tiếp Nhựt vốn bị cụt cách biển 1km thông với Ngan Rô, tạo khả năng cho các thuyền nhỏ qua lại và mang đến cho kênh Tiếp Nhựt một lượng nước hữu ích. Đây là tuyến giao thông duy nhất để chuyên chở gạo từ các tổng Định Chí, Định Mỹ - là những tổng có đất đai phì nhiêu nhất tỉnh. Kênh Tiếp Nhựt rộng 12m, đáy 4m và sâu 2m.

- Nạo vét kênh, rạch Bố Thảo: tạo thuận lợi cho chợ Bố Thảo, làng Thuận Hòa phát triển thương mại và giao thông với Sóc Trăng.

- Nạo vét kênh Cái Trầu.

- Nạo vét kênh Tam Sóc (giữa Nhu Gia và kênh Cái Trầu): kênh này mang lại lợi ích lớn cho khu vực tây - nam của tỉnh. Ngoài vai trò là tuyến giao thông giữa tỉnh Rạch Giá với Sóc Trăng, kênh này còn tiêu nước ở các vùng trũng của Mỹ Phước và Tuân Tức.

- Đào con kênh nối rạch Saly với Trà Lồng. Cũng như kênh Tam Sóc kênh này góp phần vào việc tiêu nước vùng đồng trũng Mỹ An, Mỹ Phước và Tuân Tức. Nước của hai con kênh nói trên sẽ tạo thuận lợi cho việc khai thác vùng này.

- Từ năm 1912 - 1917 đào và mở rộng các kênh Phổ Dương và Trà Lồng thành một mặt cắt lớn, nối với rạch Quản Lộ, mang tên kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp.

- Cuối năm 1918 cải tạo kênh Bockion và Fourrés thành kênh Kế Sách - Phụng Hiệp.

Từ năm 1930 - 1936, chức năng hệ thống kênh ở Sóc Trăng vẫn là vừa tiêu nước vừa giao thông thủy, tổng cộng hơn 300km. Ngân sách dành cho kênh vào các năm bình thường là 7 - 10% ngân sách của chính quyền thực dân cho tỉnh.

Các kênh chính:

+ Phía tây có kênh Cái Trầu, kênh Bạc Liêu - Bãi Xàu. Phía đông có kênh Sóc Trăng - Đại Ngãi, kênh Saintard, kênh Mỹ Xuyên - Tân Hội, kênh Bang Long.

+ Phía bắc có kênh Phụng Hiệp, phía nam có kênh Bãi Xàu - Hội Bình, hai kênh này tạo thành tuyến giao thông cắt ngang các kênh nói trên, nối liền tỉnh Cần Thơ với biển Đông: hai hệ thống kênh này tiếp cận nhau chủ yếu ở Bãi Xàu.

- Từ năm 1938, dự án Tiếp Nhựt được đề xuất gồm mở rộng kênh Tiếp Nhựt và

đào thông ra đến biển để tiêu úng. Xây cống tiêu và ngăn mặn Tiếp Nhựt, xây đập Tổng Cáng trên rạch Tổng Cáng, thi công từ năm 1938 - 1940.

2. Thủy lợi Sóc Trăng sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945[1]

- Ngày 23-9-1945, Nam Bộ bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Công tác thủy lợi hoàn toàn đình trệ, có chăng chỉ là những việc làm lẻ tẻ như khơi mương, tát nước, hăng hái đẩy mạnh sản xuất trong những vùng chiến khu, vùng du kích.

Từ năm 1958, sau khi trấn áp xong các giáo phái, Ngô Đình Diệm có làm một số việc, gọi là tái thiết đất nước, như cải cách điền địa, làm thủy lợi. Ở Sóc Trăng, tại khu thủy nông Tiếp Nhựt, Kế Sách có nạo vét một số kênh lâu ngày bị bồi lấp.

Từ năm 1961 trở về sau thủy lợi không còn được quan tâm.

Đến năm 1974, một công ty Nhật Bản tiếp tục nghiên cứu Dự án Tiếp Nhựt và thiết kế đập Mỹ Thanh. Công trình này khi đang đóng cọc bê tông thí nghiệm thử tải nền móng thì chính quyền Sài Gòn sụp đổ.

3. Thủy lợi Sóc Trăng sau ngày 30-4-1975 đến năm 1990

Sau hơn 30 năm chiến tranh, các kênh, rạch được thực dân Pháp cho đào đã bị bồi lắng, nhiều nơi không còn nhận ra. Nhiệm vụ đặt lên hàng đầu cho ngành thủy lợi (Ty Thủy lợi Hậu Giang) là khôi phục và cải tạo những công trình cũ, để phục vụ ngay cho sản xuất, tiếp tục xây dựng những công trình dang dở, xây dựng mới những công trình trước đây đã được nghiên cứu kỹ.

Từ năm 1976 đến năm 1980, việc xây dựng công trình thủy lợi mới rất ít, rất thận trọng, chỉ là những bước đi thăm dò. Việc khôi phục công trình cũ thì khá mạnh. Phong trào làm thủy lợi nhỏ, tiểu thủy nông phát triển mạnh nhất trong thời kỳ này. Hàng chục vạn dân công lên công trường đào, nạo vét kênh nội đồng, nhiều cán bộ lãnh đạo tỉnh ủy, huyện ủy theo sát công trường vận động quần chúng đào kênh.

Trong báo cáo tổng kết của Sở Thủy lợi Hậu Giang đối với vùng mặn Sóc Trăng từ năm 1976 đến năm 1990 đã hình thành các dự án thủy lợi: Kế Sách, Long Phú - Tiếp Nhựt, Ba Rinh - Tà Liêm, Quản Lộ - Phụng Hiệp.

Tỉnh đã thực hiện đào mới và nạo vét các trục kênh lớn có tác dụng dẫn và tháo nước trong vùng như:

+ Kênh số 1, kênh 30/4, kênh An Mỹ - kênh 30/4 thuộc dự án Kế Sách.

+ Kênh Bà Xẩm - Gòi; kênh Cái Xe; kênh Liên Huyện, kênh Nông Trường, kênh Sáu Quế, nạo vét kênh Tiếp Nhựt - Bãi Giá, kênh Viên An - Chín Hậu thuộc dự án Long Phú - Tiếp Nhựt.

+ Kênh Ba Rinh, kênh An Tập thuộc dự án Ba Rinh - Tà Liêm.

+ Kênh Ngã Năm - Phú Lộc, kênh

1. Xem: Phan Khanh: *Nam Bộ 300 năm làm thủy lợi,* Nxb. Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

Cái Trầu, Cái Nhâm, Bình Hưng, kênh Thạnh Tân, kênh Hậu Bối - Ba Rẹt thuộc dự án trung tâm Quản Lộ - Phụng Hiệp.

+ Kênh Trà Niên thuộc huyện Vĩnh Châu.

+ Trạm bơm điện Tà Liêm huyện Mỹ Tú có 12 máy công suất 1.000m^3/h/máy (sau này trạm bơm không phát huy tác dụng nên đã tháo bỏ).

Về công trình ngăn mặn, đã đào đắp hình thành 700km bờ bao ngăn mặn, xây dựng 2.798 cống bọng dưới đê, cống điều tiết các loại. Trong đó có 48 hở và 1 cống tương đối lớn như cống Xẻo Gừa, An Tập (Mỹ Tú); Cái Xe, Cái Oanh (Long Phú), Ngan Rô, Bãi Giá, Sáu Quế (huyện Long Phú nay thuộc huyện Trần Đề); v.v.. Cùng với việc đắp đập thời vụ hằng năm (trên 300 đập lớn nhỏ) đến cuối năm 1990 giải quyết một phần ngăn mặn cho diện tích 160.000ha, trong đó có vùng đã có hệ thống công trình ngăn mặn tương đối như dự án Long Phú - Tiếp Nhựt (53.300ha).

Những loại hình công trình thủy lợi đã được xây dựng trong thời kỳ (1976 - 1990) nhìn chung chưa đủ để đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp trong vùng, nhưng đó là sức lao động, vật tư, tiền vốn rất lớn của Nhà nước và nhân dân đã bỏ ra để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân khác[1].

1. Theo số liệu thống kê từ năm 1976 đến năm 1990, đầu tư thủy lợi ở vùng mặn tỉnh Hậu Giang cũ khoảng 50 tỷ đồng với 60 triệu m^3 đất đào đắp.

4. Thủy lợi Sóc Trăng giai đoạn 1991 - 1995

Sau ngày tái lập tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng còn nhiều khó khăn. Là tỉnh có thế mạnh về nông nghiệp, nhưng tiềm năng kinh tế nông nghiệp chưa được khai thác tối đa, thủy lợi chưa được đầu tư đúng mức, cho nên phần lớn đất đai trong tỉnh bị nhiễm phèn, mặn, chưa được cải tạo. Sản xuất nông nghiệp phổ biến là lúa 1 vụ (trừ một số vùng có điều kiện thuận lợi như huyện Kế Sách, Long Phú và Mỹ Tú), đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

Xuất phát từ tình hình trên, nhiệm vụ thủy lợi giai đoạn 1991 - 1995 được đặt ra hết sức nặng nề và bức xúc. Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh luôn xem thủy lợi là mặt trận hàng đầu để khơi dậy và khai thác tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện của tỉnh. Mục tiêu của việc xây dựng hệ thống thủy lợi trong thời kỳ này là ngăn mặn, dẫn ngọt, phòng chống thiên tai, bảo vệ và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về ngân sách nhưng tỉnh Sóc Trăng đã mạnh dạn đầu tư và huy động sức dân để tham gia khôi phục, xây dựng mới hệ thống thủy lợi trong tỉnh. Trong thời kỳ này tỉnh đã xây dựng và sửa chữa được 208 công trình vừa và nhỏ, bao gồm 11 tuyến đê sông, đê biển có bề rộng mặt đê từ 4 - 6m, dài 302km; xây dựng mới 102 cống (trong đó có 15 cống chiều rộng thông nước B > 2m, sửa chữa 52 cống, đào mới và nạo vét 40 tuyến kênh cấp 3 với tổng chiều dài 252km.

Đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là diễn biến của thiên tai, đặc biệt là triều cường vào tháng 10-1992, tháng 10-1994, tháng 9 và tháng 10-1995. Riêng trận triều cường ngày 27-10-1992 đã làm chết 5 người, 3 người bị mất tích, thiệt hại về tài sản lên đến 124 tỷ đồng. Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã phải huy động sức người, sức của liên tục trong các năm từ năm 1993 đến năm 1995 để bồi trúc và hình thành trên 400km đê bao.

Trong Chỉ thị số 20/CT-UBT.92 ngày 8-12-1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tổ chức chiến dịch làm thủy lợi và giao thông nông thôn năm 1993 có nêu: "Trong trận thiên tai vừa qua, nhiều tuyến đê bao, cống bọng, bờ đập thủy lợi nội đồng đã bị san bằng, sụp lở, nhiều tuyến cầu đường giao thông bị hư hại nặng, cần được củng cố xây dựng lại một cách nhanh chóng để đáp ứng yêu cầu trước mắt khôi phục sản xuất và bình thường hóa đời sống nhân dân cũng như để tiếp tục xây dựng và thực hiện quy hoạch đồng bộ hệ thống thủy lợi và giao thông nông thôn trên phạm vi toàn tỉnh".

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã chỉ thị:

"Tập trung tu sửa bồi trúc tuyến đê biển, đê sông, đê bao các cù lao, cầu đường, cống bọng bị sạt lở do thiên tai vừa qua... Bảo đảm ngăn mặn được toàn bộ diện tích cây trồng, nhất là lúa cao sản, đặc sản... và tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch chuyển vụ, tăng vụ trên từng vùng, từng khu vực cụ thể".

Ngày 12-4-1993, Sở Thủy lợi tỉnh Sóc Trăng đã trình kế hoạch bồi trúc và tôn cao tuyến đê ngăn mặn từ Ngan Rô đến An Nô. Ngày 20-4-1993, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-HC.93 về việc huy động lao động công ích để sửa chữa bồi trúc đê ngăn mặn. Ngày 27-4-1993, trên 8.600 lực lượng lao động của các huyện Kế Sách, Mỹ Xuyên, Long Phú, thị xã Sóc Trăng và Ban Chỉ huy Chiến dịch đã tập kết tại công trường để khởi công công trình. Đến ngày 11-5-1993, công việc bồi trúc tuyến đê từ Ngan Rô đến An Nô đã hoàn thành, tổng chiều dài bồi trúc là 16.431m với khối lượng bồi trúc là 44.494m^3.

Đến cuối năm 1995, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã bồi trúc nâng cấp được trên 500km đê bao các cấp.

Bên cạnh các công trình, ngân sách tỉnh đầu tư, một loạt các công trình đầu mối lớn đã được Bộ Thủy lợi đầu tư trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn này chủ yếu là trong dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp gồm cống Mỹ Phước, Cái Trầu - Thạnh Trị, Sa Keo, Tuân Tức và 3 tuyến đê dài 23km (đê Nhu Gia - Cái Trầu, đê Mỹ Tú - Mỹ Phước và đê Thạnh Trị). Tổng kinh phí Bộ Thủy lợi đầu tư trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ này là 34,5 tỷ đồng.

Một số hệ thống công trình thủy lợi quan trọng của tỉnh:

- Công trình thủy lợi Mỹ Phước - huyện Mỹ Tú: xây dựng trong thời gian từ năm 1992 đến năm 1994 thuộc dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp.

Hệ thống thủy lợi Mỹ Phước bao gồm cống Mỹ Phước, đập và đê ngăn mặn, là một trong những hạng mục quan trọng nhất của dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp. Mục tiêu của công trình này là giải quyết ngăn mặn, tiêu úng, xổ phèn và cấp nước ngọt cho 13.720ha diện tích tự nhiên, trong đó có 11.452ha đất canh tác nông nghiệp thuộc các xã Mỹ Tú, Long Hưng, Hưng Phú, Mỹ Phước, Mỹ Thuận và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Vị trí công trình: cống đập Mỹ Phước nằm gần kênh Quản Lộ - Nhu Gia thuộc địa bàn xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú. Quy mô công trình: cống có hai khoang cửa, mỗi cửa rộng 7,5m, cao trình ngưỡng = -3,5m. Cao trình đỉnh đập = +1,5m, chiều rộng mặt đập b = 10m, chiều dài đập 75m. Đê ngăn mặn: từ Tam Sóc (Mỹ Phước) đến Xẻo Gừa dài 6km, cao trình đỉnh = +1,5m, chiều rộng mặt đê 2,5m. Vốn đầu tư: 10.946 triệu đồng, khối lượng đất đào đắp 342.719m^3, đá xây 2.387m^3, bê tông các loại 3.722m^3.

- Công trình thủy lợi Cái Trầu - Thạnh Trị: xây dựng năm 1994 - 1995.

Công trình thủy lợi Cái Trầu - Thạnh Trị bao gồm các hạng mục: cống Cái Trầu (xã Mỹ Thuận), cống Thạnh Trị (thị trấn Phú Lộc), cống Sa Keo (xã Lâm Kiết), cống Tuân Tức (xã Lâm Kiết) và đê ngăn mặn. Nhiệm vụ của công trình này là ngăn mặn cho 33.800ha và tiêu úng, xổ phèn cải tạo 44.000ha đất tự nhiên của huyện Thạnh Trị. Vị trí công trình cống Cái Trầu, Thạnh Trị nằm trên hai chi lưu chính của kênh Cái Trầu và kênh Phú Lộc; cống Sa Keo nằm ở đầu kênh Sa Keo.

Quy mô công trình: cống Cái Trầu có chiều rộng cửa B = 5m, cao trình ngưỡng = -3,0m; cống Thạnh Trị có chiều rộng cửa B = 7,5m, cao trình ngưỡng = -3,0m; cống Sa Keo có chiều rộng cửa B = 4m, cao trình ngưỡng = -2,5m; cống Tuân Tức có chiều rộng cửa B = 3m, cao trình ngưỡng = -2,5m và hệ thống đê ngăn mặn dài 9,49km.

Công trình có vốn đầu tư 21.000 triệu đồng, khối lượng đất đào đắp 554.790m^3, đá xây 5.140m^3 và bê tông các loại 4.594m^3.

5. Thủy lợi Sóc Trăng giai đoạn 1996 - 2000

Trong 5 năm 1996 - 2000, bằng các nguồn vốn Trung ương, ngân sách tỉnh và nhân dân đóng góp bằng tiền, ngày công lao động, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện đào mới được 883 kênh cấp 3, 4 dài 1.014km, nạo vét hằng năm 790km kênh nội đồng. Nguồn vốn trung ương cấp thông qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được đầu tư cho các công trình đầu mối lớn để tiếp ngọt và ngăn mặn, như kênh Nàng Rền, cống Mỹ Tú, cống Tam Sóc, cống Rạch Rê, công trình Tam Sóc - Bố Thảo, cống Bao Biển, hệ thống Chín Sáu - Long Hưng.

Một số công trình đầu mối lớn được xây dựng trong thời gian 1996 - 2000 tại tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Kênh Nàng Rền (phía tây quốc lộ 1 tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu thuộc dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp). Thời gian thi công từ cuối năm 1995 đến năm 1997.

Địa điểm xây dựng: trục kênh bắt đầu từ kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp tại vị trí giữa hai kênh Quản Lộ - Bạc Liêu và kênh Cái Trầu - Phú Lộc, xã Vĩnh Biên, huyện Ngã Năm, đi thẳng đến Kênh Ngay và nối thẳng đến cầu Cái Dày, Bạc Liêu.

Nhiệm vụ công trình: dẫn ngọt từ kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp vào để tưới cho 13.328ha đất nông nghiệp và kết hợp tiêu úng, tiêu chua, cải tạo cho 15.780ha đất tự nhiên của khu hưởng lợi phía tây quốc lộ 1. Đồng thời, có nhiệm vụ tạo tiền đề để cấp nước tưới cho 8.045ha đất nông nghiệp của khu hưởng lợi phía đông quốc lộ 1. Góp phần cải thiện điều kiện sinh hoạt và phát triển giao thông thủy bộ cho nhân dân trong vùng.

Quy mô công trình: chiều dài kênh 26.781m, chiều rộng đáy kênh b = 14m, cao trình đáy kênh = -3m, độ dốc mái kênh m = 3/2, đất đào kênh đổ về hai phía với cao độ đỉnh bờ +1m. Các cầu trên kênh: cầu tải trọng 3 tấn 4 cầu, cầu tải trọng 1 tấn 1 cầu.

Khối lượng chính: đất đào: 2.013480m^3, đất đắp 75.710m^3, bê tông 576m^3, đá xây lát 580m^3.

- Hệ thống thủy lợi Tam Sóc (Dự án Ba Rinh - Tà Liêm)

Xây dựng năm 1996 - 1997 hệ thống gồm cống ngăn mặn, kênh dẫn và đập.

Vị trí cống đặt tại bờ trái cuối kênh Tam Sóc, cách bờ sông Nhu Gia khoảng 200m thuộc xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú. Quy mô công trình: cống kiểu lộ thiên bằng bê tông cốt thép có 2 khoang cửa đóng mở hai chiều, mỗi khoang cửa có chiều rộng thông nước 7,5m, cao trình ngưỡng = -3,0m. Trên cống có cầu giao thông tải trọng H13-X60.

Vốn đầu tư là 10.194 triệu đồng, khối lượng đất đào đắp 144.000m^3, đá xây 4.420m^3, bê tông các loại 3.130m^3.

Nhiệm vụ của công trình này là ngăn mặn và triều cường trên sông Nhu Gia xâm nhập vào dự án Ba Rinh - Tà Liêm, tạo điều kiện dẫn ngọt từ sông Hậu vào kênh Ba Rinh - Tà Liêm để tưới cho dự án Ba Rinh - Tà Liêm. Góp phần tiêu úng, xổ phèn, cải tạo đất cho 3.785ha đất tự nhiên. Phát triển giao thông thủy bộ và cải thiện điều kiện sinh hoạt của nhân dân trong vùng hưởng lợi.

- Cống Mỹ Tú: xây dựng năm 1996 - 1997, công trình gồm: cống, kênh dẫn, đập và đê ngăn mặn.

Vị trí cống đặt tại bờ phải rạch Bà Chẩm (đập đắp chắn ngang rạch Bà Chẩm) cách ngã ba sông Nhu Gia - Bà Chẩm - Xẻo Gừa khoảng 300m thuộc địa phận xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú.

Quy mô công trình: cống lộ thiên bằng bê tông cốt thép có một khoang cửa, chiều rộng thông nước B = 7,5m, cao trình ngưỡng = -3m, cửa van tự động đóng mở hai chiều bằng thép phủ kẽm. Trên cống có cầu giao thông tải trọng H13-X60.

Vốn đầu tư cho công trình này là 8.190 triệu đồng, khối lượng đất đào đắp là 120.000m^3, đá xây 3.500m^3 và bê tông các loại 2.060m^3.

Nhiệm vụ của công trình này là ngăn mặn xâm nhập, góp phần tiêu úng, xổ phèn cải tạo 2.978ha đất hai bên kênh Bà Chầm - Tân Lập huyện Mỹ Tú.

- Công trình thủy lợi Rạch Rê (Dự án Ba Rinh - Tà Liêm).

Công trình thủy lợi Rạch Rê thuộc huyện Mỹ Tú xây dựng năm 1996 - 1997. Công trình gồm: cống Rạch Rê, kênh, rạch Rê Mới và hệ thống cầu trên kênh.

Vị trí công trình: cống Rạch Rê đặt tại cuối kênh, rạch Rê Mới, cách bờ sông Nhu Gia khoảng 250m, thuộc địa bàn xã Mỹ Thuận. Kênh, rạch Rê Mới xuất phát từ kênh Bưng Cóc, nối vào kênh Trung Tâm xã, đi theo tuyến kênh Trung Tâm xã và kênh Hai Tiếu qua cống Rạch Rê ra sông Nhu Gia.

Quy mô công trình là cống lộ thiên bằng bê tông cốt thép có 2 khoang cửa, mỗi khoảng có chiều rộng thông nước B = 5m, tổng cộng 10m. Cao trình ngưỡng cống = -3,0m, cửa van tự động kiểu chữ nhật đóng mở hai chiều, bằng thép phủ kẽm. Kênh, rạch Rê mới dài 9.800m, chiều rộng đáy kênh b = 10m, cao trình đáy = -3,0m, độ dốc mái kênh m = 3/2. Vốn đầu tư 17.029 triệu đồng, khối lượng đất đào đắp 732.100m^3, đá xây 1.058m^3 và bê tông các loại 3.700m^3.

Nhiệm vụ của công trình này là ngăn mặn và triều cường trên sông Nhu Gia xâm nhập vào dự án Ba Rinh - Tà Liêm, tạo điều kiện dẫn ngọt từ sông Hậu vào kênh Ba Rinh - Tà Liêm và Rạch Rê để tưới cho dự án Ba Rinh - Tà Liêm. Đồng thời, công trình còn góp phần tiêu úng, xổ phèn, cải tạo đất cho 3.200ha ven kênh, rạch Rê, phát triển giao thông thủy bộ, tạo địa bàn phân bố dân cư và cải thiện điều kiện sinh hoạt cho nhân dân trong khu vực.

6. Thủy lợi Sóc Trăng giai đoạn 2001 - 2005

Mục tiêu của công tác thủy lợi trong thời kỳ này là phục vụ có hiệu quả và kịp thời các chương trình đa mục tiêu. Trọng tâm là sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước mắt phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Đáp ứng yêu cầu ngăn mặn, triều cường, tiêu úng và giữ ngọt cho vùng cù lao, bảo đảm an toàn cho các vùng chuyên canh cây ăn quả, cây công nghiệp và kết cấu hạ tầng trong vùng.

Trong 5 năm, 2001 - 2005 vốn đầu tư cho công tác thủy lợi khoảng: 689 tỷ đồng, trong đó các công trình do Trung ương quản lý là 300 tỷ đồng, tỉnh quản lý 204 tỷ và huyện quản là 185 tỷ đồng. Các công trình, dự án tương đối lớn trong thời kỳ này gồm: dự án khôi phục và nâng cấp đê biển Cù Lao Dung (từ Rạch Mù U - đến vàm Hồ Lớn), dự án khôi phục và nâng cấp đê cửa sông tả hữu Cù Lao Dung, dự án các cồn cù lao Kế Sách, dự án chống úng Xuân Hòa - Ba Trinh, dự án nạo vét kênh 30/4, dự án Nam Ba Rinh - Tà Liêm do

ADB tài trợ và dự án phát triển thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long do WB tài trợ. Các dự án thủy lợi đã thi công hoàn thành trong thời kỳ này là:

- Dự án chống úng Xuân Hòa - Ba Trinh (2001 - 2002).

Công trình nằm trên địa phận hai xã Xuân Hòa và Ba Trinh huyện Kế Sách. Nhiệm vụ của công trình này là bảo đảm an toàn cho 6.400ha đất nông nghiệp phần lớn là lúa, rau màu, cây ăn quả từ sản xuất bấp bênh sang ăn chắc và tăng vụ, bảo vệ dân cư, với tổng số 6.888 hộ, giảm thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt gây ra hằng năm.

Quy mô công trình: nạo vét 50km kênh, đắp bờ bao dài 81,2km, quy mô bờ bao: cao trình đỉnh = +2,5m, bề rộng mặt b = 3,0m, xây dựng mới 30 cống B x H = 100 x 100, chiều dài mỗi cống 12m, cao trình đáy cống Z = -1m, cửa đóng mở tự động. Khối lượng đào để đắp đê 813.063m^3, bê tông các loại 543m^3. Vốn đầu tư 9.751 triệu đồng, trong đó xây lắp 5.252 triệu, chi phí khác 1.135 triệu, đền bù giải phóng mặt bằng 3.363 triệu đồng, bằng nguồn vốn hỗ trợ của ADB và ngân sách tỉnh.

- Dự án nạo vét kênh 30/4 (2002 - 2003):

Kênh 30/4 được khởi công xây dựng từ năm 1980 nhằm tạo nguồn tưới tiêu cho cánh đồng huyện Mỹ Tú (nay là huyện Châu Thành) phía đông quốc lộ 1 và cung cấp nguồn nước ngọt cho Hồ Nước Ngọt, Nhà máy nước Sóc Trăng. Công trình thi công bằng phương pháp thủ công năm 1980, với sự tham gia của hàng vạn dân công nghĩa vụ của các huyện thuộc tỉnh Hậu Giang cũ. Qua gần 20 năm sử dụng, đến năm 2001 tuyến kênh này đã bị bồi lắng không bảo đảm nguồn nước tưới tiêu cho khu vực, giao thông thủy từ huyện Kế Sách về Sóc Trăng gặp nhiều khó khăn. Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đã có công văn kiến nghị về việc nạo vét lại kênh 30/4 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận. Năm 2002 - 2003, kênh 30/4 được nạo vét lại bằng xáng thổi với quy mô chiều dài 24,6km bắt đầu từ kênh Số Một (Mang Cá, huyện Kế Sách tuyến đi theo kênh cũ qua địa phận huyện Mỹ Tú (nay thuộc Châu Thành) đến cống bê tông sau Hồ Nước Ngọt thành phố Sóc Trăng. Bề rộng đáy kênh 7m, cao trình đáy = -3m, khối lượng đào 939.823m^3, kinh phí đầu tư 7.450 triệu đồng, trong đó xây lắp 5.797 triệu đồng.

- Dự án nam Ba Rinh - Tà Liêm (2000 - 2004):

Địa điểm xây dựng dự án: nằm ở phía tây nam thành phố Sóc Trăng, phía tây và tây bắc giáp quốc lộ 1, phía đông và phía nam giáp sông Nhu Gia. Thuộc địa phận các xã Tham Đôn, Đại Tâm, Thạnh Phú, một phần thị trấn Mỹ Xuyên, phường 3 và phường 10 thành phố Sóc Trăng. Công trình có tác dụng ngăn mặn triệt để từ hướng sông Nhu Gia xâm nhập vào vùng dự án, tiêu mưa, tiêu úng và cung cấp nguồn nước ngọt cho 3.760ha lúa 2 vụ và 1.050ha đất chuyên canh màu. Dự án chia làm 4 khu: 1, 2, 3 và 4.

Quy mô công trình: Khu 1 gồm các công trình nạo vét kênh Bưng Cóc dài 6,72km, đào mới kênh Bưng Cóc 2 (KN7) dài 5,34km, nạo vét các kênh KN8 dài 4km, KN10 dài 1,92km, kênh Phú Thuận Thị Trấn 2 dài 4,07km, kênh KD7 dài 3,4km, kênh KD8 dài 4,9km, xây dựng mới Cống Chế Hứng ở cuối kênh KN7, khẩu độ thông thủy 3m, cao trình ngưỡng cống -2,5m, sửa chữa cống Chợ Cũ, xây mới cầu Bưng Cóc tại Km 2138+312 trên quốc lộ 1, xã Đại Tâm và 2 cầu bê tông nhỏ bắc qua kênh KN7.

Khu 2 gồm các công trình xây dựng mới cống Rạch Sên 3, khẩu độ thủy lực 3m, cao trình ngưỡng cống -2,5m, cống ngầm 1m x 1m. Nạo vét và mở rộng 3 kênh cấp 2: KN5 dài 2,66km, kênh KN6 dài 3,73km và kênh Phú Thuận Thị Trấn 2 dài 2,25km. Nạo vét và mở rộng 3 kênh cấp 3: KD3, KD4 và KD6 với tổng chiều dài 3,85km; 3 cầu bê tông C3,C4 và C7 mỗi cầu có tải trọng 3,5 tấn, dài 21m, khổ cầu 3m và cầu C6 tải trọng 1 tấn, dài 21m, khổ cầu 1,5m.

Khu 3 gồm các công trình: xây mới cống Rạch Sên 2, nằm ở cuối kênh KN4 có khẩu độ thông thủy 3m, cao trình ngưỡng cống -2,5m, bồi trúc đê Tam Sóc - Tắc Giồng dài 3,3km, chiều rộng mặt đê 6m, cao trình đỉnh đê +2,4m. Nạo vét và mở rộng 3 kênh cấp 2: KN4, KN5 và kênh Phú Thuận Thị Trấn 2 với tổng chiều dài 9,9km. Nạo vét và mở rộng 4 kênh cấp 3: KD3, KD4, KD5 và KD6 với tổng chiều dài 11,65km và xây dựng mới cầu bê tông C8 tải trọng 1 tấn, dài 21m, khổ cầu 1,7m.

Khu 4 gồm các công trình: xây mới cống Rạch Sên 1 ở cuối kênh KN2, khẩu độ thông thủy 3m, cao trình ngưỡng cống -2,5m. Bồi trúc đê Tam Sóc - Tắc Giồng dài 7,72km, chiều rộng mặt đê 6m, cao trình đỉnh đê +2,4m. Nạo vét và mở rộng 4 kênh cấp 2: KN1, KN2, KN3 và kênh Phú Thuận Thị Trấn 2 với tổng chiều dài 10,85km. Nạo vét và mở rộng 4 kênh cấp 3: KD1, KD2, KD3 và KD4 với tổng chiều dài 11,13km.

Vốn đầu tư: bằng nguồn vốn của ADB, Quỹ Phát triển Pháp (AFD) và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh. Tổng kinh phí là 24.200 triệu, trong đó vốn ADB 16.421 triệu đồng, AFD 2.554 triệu đồng và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh 5.225 triệu đồng.

- Dự án nâng cấp đê biển Cù Lao Dung (đoạn từ rạch Mù U đến vàm Hồ Lớn) (2000 - 2004):

Dự án bao gồm hệ thống đê biển, các cống tiêu kết hợp ngăn mặn và các cầu giao thông nông thôn. Địa điểm xây dựng: khu vực cù lao xã An Thạnh 3 và Nông trường 30/4, huyện Long Phú (nay thuộc huyện Cù Lao Dung), tỉnh Sóc Trăng. Mục tiêu của dự án là ngăn nước tràn do triều cường, chống bão, bảo vệ dân cư, kết cấu hạ tầng và sản xuất trong vùng, ngăn mặn, tiêu úng, trữ ngọt bảo đảm ổn định và phát triển sản xuất, kết hợp giao thông, bố trí dân cư và an ninh quốc phòng ven biển.

Quy mô công trình: tuyến đê bao dài 23km từ rạch Mù U đến vàm Hồ Lớn, cao trình đỉnh đê = +3,5m, chiều rộng

mặt đê B = 6m, mái phía biển m = 3, phía đồng m = 2 và 8 cống khẩu độ B = 2 - 3m và 7 cầu giao thông nông thôn.

Tổng mức đầu tư 54,45 tỷ đồng, trong đó xây lắp 38,59 tỷ đồng.

- Dự án phục vụ nuôi thủy sản: kênh Thạnh Mỹ và kênh Trà Niên:

+ Kênh Trà Niên thuộc huyện Vĩnh Châu được khởi công năm 2003 và hoàn thành năm 2005.

Mục tiêu công trình: Nhằm bảo đảm cấp và tiêu nước cho 26.000ha đất tự nhiên sản xuất tôm lúa, nâng cao sản lượng thủy sản, nâng cao mức sống, thu nhập, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng bền vững và ổn định, đồng thời kết hợp giao thông nông thôn, bố trí dân cư và cải thiện môi trường trong khu vực.

Địa điểm xây dựng: Tuyến kênh Trà Niên bắt đầu từ kênh Năm Căn đi theo rạch Ôm Trà Nỏ - kênh Đai Trị - Xẻo Úi, kênh Giữa đoạn 1, kênh Giữa đoạn 2 - kênh Trà Niên kết thúc tại sông Mỹ Thanh. Kênh này thuộc địa bàn các xã Khánh Hòa, Hòa Đông, Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Vĩnh Tân và Lai Hòa, huyện Vĩnh Châu.

Quy mô công trình: Đoạn 1 dài 17,95km, từ kênh Năm Căn đến kênh Vĩnh Châu, chiều rộng đáy kênh b = 20m, cao trình đáy kênh Z = -3,0m. Đoạn hai dài 16,52km từ kênh Vĩnh Châu đến cửa sông Mỹ Thanh, chiều rộng đáy kênh b = 25m, cao trình đáy kênh Z = -3,0m. Vốn đầu tư là 18.100 triệu đồng, trong đó xây lắp 9.318 triệu đồng.

+ Kênh Thạnh Mỹ là thuộc huyện Mỹ Xuyên được khởi công năm 2004 và hoàn thành năm 2005.

Mục tiêu đầu tư: Nhằm bảo đảm cấp và tiêu nước cho 18.500ha đất tự nhiên sản xuất tôm, lúa, nâng cao sản lượng thủy sản, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng bền vững và ổn định, đồng thời kết hợp giao thông nông thôn, bố trí dân cư và cải thiện môi trường trong khu vực.

Địa điểm xây dựng: Bắt đầu từ rạch Xẻo Cui đi theo kênh Thạnh Trị - Bình Hòa, kênh An Hòa - Út Tà Lẹt, kênh Vĩnh B - An Hòa, tuyến phóng thẳng trên đất liền (đào mới) đến đầu kênh Phạm Văn Hai theo kênh Phạm Văn Hai đến sông Đình rồi phóng thẳng (đào mới) trên đất liền đến đầu kênh Hòa Lý, theo kênh Hòa Lý đến sông Mỹ Thanh. Kênh này thuộc địa bàn các xã: Ngọc Tố, Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, Gia Hòa 2 và Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên. Quy mô công trình: chiều dài 23,74km, chiều rộng đáy kênh b = 25m, cao trình đáy kênh Z = -3,0m, khối lượng đất đào bằng xáng cạp: 2.706.145m^3. Vốn đầu tư là 22.200 triệu đồng, trong đó xây lắp: 12.465 triệu đồng.

- Dự án phát triển thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long:

Hệ thống thủy lợi Chín Sáu - Long Hưng: bao gồm kênh Long Hưng và cống Chín Sáu. Vốn đầu tư hệ thống thủy lợi Chín Sáu - Long Hưng là 18.065 triệu đồng, trong đó xây lắp 12.970 triệu đồng. Thời gian khởi công công trình kênh từ tháng 6-1999 và được hoàn thành tháng 4-2002. Chiều

dài nạo vét kênh 20,5km, chiều rộng đáy kênh b = 10m, cao trình đáy kênh Z = -3m, khối lượng đào 1.155.000m^3.

Cống Chín Sáu thuộc xã Thạnh Thới An, huyện Mỹ Xuyên (nay là huyện Trần Đề), chiều rộng thông nước B = 10m, cao trình ngưỡng = -3m. Khởi công tháng 4-2000 và được hoàn thành năm 2001, vốn đầu tư là 5.484 triệu đồng.

Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cáng khởi công cuối tháng 6-2002 và hoàn thành năm 2003. Địa điểm xây dựng: huyện Long Phú - Mỹ Xuyên (nay thuộc huyện Trần Đề). Đoạn 1 từ cống An Nô huyện Mỹ Xuyên đi theo kênh Hưng Thạnh đến điểm giao nhau với kênh Đầy Hương. Đoạn 2 bắt đầu từ điểm giao nhau với kênh Chín Sáu - Long Hưng đi theo kênh Tầm Vu - Đại Nôn băng qua khu vực đầu chợ Tổng Cáng, kết thúc tại điểm giao nhau với kênh Bà Xẩm huyện Long Phú. Quy mô công trình: tổng chiều dài 21,46km, trong đó Đoạn 1 dài 7,10km và Đoạn 2 dài 14,36km, chiều rộng đáy kênh 12m, cao trình đáy kênh = -3,00. Khối lượng đất đào đắp: 1.110.970m^3. Vốn đầu tư: 16.709 triệu đồng, trong đó xây lắp 9.973 triệu đồng (bao gồm cả 5 cầu trên kênh).

- Nạo vét kênh Bà Xẩm - Gòi, khởi công giữa tháng 5-2002 và hoàn thành 2005:

Vị trí của kênh thuộc huyện Long Phú, bắt đầu từ kênh Phú Hữu đi theo tuyến kênh Bà Xẩm kết thúc ở cống Gòi. Kênh đi qua các địa bàn xã Long Phú, thị trấn Long Phú, Long Đức, Liêu Tú và Lịch Hội Thượng. Quy mô công trình: tổng chiều dài nạo vét 36,5km, chiều rộng đáy kênh: từ K0 đến K14+400, chiều rộng đáy kênh b= 10m, đoạn còn lại b = 8m, cao trình đáy kênh = -3m, khối lượng đất đào đắp 1.442.500m^3. Vốn đầu tư là 27.815 triệu đồng, trong đó xây lắp: 17.219 triệu đồng (bao gồm cả 9 cầu trên kênh).

- Nạo vét kênh Tiếp Nhựt (2002 - 2004):

Vị trí công trình thuộc huyện Mỹ Xuyên - Long Phú xuất phát từ cống Tiếp Nhựt, huyện Mỹ Xuyên theo tuyến kênh Tiếp Nhựt cũ, kết thúc tại cống Bãi Giá huyện Long Phú (nay thuộc huyện Trần Đề). Quy mô công trình: tổng chiều dài công trình: 24,58km, chiều dài nạo vét từ K0 đến K22. Chiều rộng đáy kênh b = 10m, cao trình đáy kênh = -2,5m, khối lượng đất đào đắp 495.000m^3. Vốn đầu tư: 11.260 triệu đồng, trong đó xây lắp 6.558 triệu đồng (bao gồm cả 4 cầu trên kênh).

- Cống Gòi (2003 - 2005):

Vị trí của cống đặt ở bờ tây rạch Gòi, cách tuyến đê bao cũ 75m, thuộc xã Lịch Hội Thượng, huyện Long Phú (nay thuộc huyện Trần Đề). Quy mô công trình: cống kiểu lộ thiên, chiều rộng thông nước B = 10m, gồm hai khoang cửa, mỗi khoang chiều rộng 5m. Cao trình ngưỡng = -3m, chiều dài thân cống 16m, chiều dày bản đáy thân cống 1m, cao trình đỉnh tường biên +2,8m. Trên cống có cầu giao thông tải trọng H18-X60 bằng bê tông cốt

thép mặt rộng 7m, cao trình đáy dầm cầu = +4,0m. Khối lượng đất đào đắp 126.532m^3, đá xây các loại 3.150m^3, bê tông các loại: 2.850m^3. Vốn đầu tư là 12.176 triệu đồng, trong đó xây lắp 9.200 triệu đồng.

- Cống Tổng Cáng:

Vị trí cống đặt trên bờ đông rạch Tổng Cáng, cách tuyến cống cũ khoảng 210m và cách mép sông Mỹ Thanh khoảng 250m, nằm trên địa bàn xã Liêu Tú huyện Long Phú (nay thuộc huyện Trần Đề). Quy mô cống: kiểu lộ thiên bằng bê tông cốt thép, chiều rộng thông nước B = 15m, gồm 2 cửa, mỗi cửa 7,5m. Cao trình ngưỡng = -3,0m, chiều dài thân cống 17m, chiều dày bản đáy 1m, cao trình đỉnh tường biên +3,5m. Trên cống có cầu giao thông tải trong H13-X60 rộng 7m, cao trình đáy dầm cầu +5m. Khối lượng đất đào đắp bao gồm cả kênh dẫn dòng, đập, đê bao là 126.530m^3, đá xây các loại 3.150m^3, bê tông các loại 2.850m^3. Vốn đầu tư là 12.176 triệu đồng, trong đó xây lắp 9.200 triệu đồng.

- Cống Thạnh An được khởi công tháng 6-2003 và hoàn thành năm 2005.

Vị trí cống đặt trên bờ đông rạch Thạnh An, cách tuyến cống cũ khoảng 210m và cách mép sông Mỹ Thanh khoảng 280m, thuộc địa bàn xã Thạnh Thới Thuận, huyện Mỹ Xuyên (nay thuộc huyện Trần Đề). Quy mô công trình: cống lộ thiên bằng bê tông cốt thép, gồm 1 khoang cửa chiều rộng thông nước B = 5m, cao trình ngưỡng = -3m. Chiều dài thân cống 16m, chiều dày bản đáy thân cống 1m, cao trình đỉnh tường biên +3,5m. Trên cống có cầu giao thông, bề rộng 7m, tải trọng H13-X60. Khối lượng đất đào đắp 197.340m^3, đá xây các loại 6.262m^3, bê tông các loại 2.210m^3. Vốn đầu tư là 10.357 triệu đồng, trong đó xây lắp là 7.756 triệu đồng.

- Các cống Ba Rinh, Trà Canh A1, Trà Canh A2 và Trà Quýt (2003 - 2004) thuộc dự án Ba Rinh - Tà Liêm:

Các cống trên có vai trò ngăn mặn trên kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng vào dự án Ba Rinh - Tà Liêm.

+ Cống Ba Rinh: Vị trí công trình đặt trên bờ đông kênh Ba Rinh mới, cách tim kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng khoảng 170m, nằm trên địa bàn xã Đại Hải huyện Kế Sách. Quy mô công trình: cống lộ thiên bằng bê tông cốt thép, cửa van đóng mở hai chiều bằng thép phủ kẽm. Chiều rộng thông nước B = 10m, chia thành 2 khoang, mỗi khoang 5m, cao trình ngưỡng cống = -3,0m, cao trình đỉnh tường biên, trụ pin +2,5m, chiều dài thân cống 16m, chiều dày bản đáy 0,9m. Vốn đầu tư 12.720 triệu đồng, khối lượng đất đào đắp 134.500m^3, đá xây các loại 1.519m^3, bê tông các loại 3.150m^3.

+ Cống Trà Canh A1: vị trí đặt tại lòng kênh Giồng Chùa, cách tim kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng khoảng 130m, thuộc địa bàn xã Thuận Hòa, huyện Mỹ Tú (nay thuộc huyện Châu Thành). Quy mô công trình cống lộ thiên, một khoang cửa có chiều rộng thông nước B = 5m, cao trình

ngưỡng cống = -2,5m, cao trình đỉnh tường biên = +2,2m, chiều dài thân cống 15m, chiều dày bản đáy = 0,9m. Vốn đầu tư 6.765 triệu đồng, trong đó xây lắp 5.004 triệu đồng, khối lượng đất đào đắp 26.484m^3, đá xây các loại 1.477m^3, bê tông các loại 1.805m^3.

+ Cống Trà Canh A2: vị trí đặt tại bờ nam kênh Tà Liêm - An Tập, cách tim kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng khoảng 90m, thuộc địa bàn xã Thuận Hòa, huyện Mỹ Tú (nay thuộc huyện Châu Thành). Quy mô công trình: cống lộ thiên có một khoang cửa, chiều rộng thông nước B = 2,5m, cao trình ngưỡng cống = -2m, cao trình đỉnh tường biên = +3m. Chiều dài thân cống 13m, chiều dày bản đáy 0,5m. Vốn đầu tư 2.625 triệu đồng, trong đó xây lắp: 1.942 triệu, khối lượng đất đào đắp: 16.973m^3, đá xây các loại 630m^3, bê tông các loại: 643m^3.

+ Cống Trà Quýt: vị trí đặt tại lòng kênh Sa Bâu, cách tim kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng khoảng 120m, thuộc địa bàn xã Thuận Hòa, huyện Mỹ Tú (nay thuộc huyện Châu Thành). Quy mô công trình: cống lộ thiên một khoang cửa, chiều rộng thông nước B = 2,5m, cao trình ngưỡng cống = -2m, cao trình đỉnh tường biên = +3m, chiều dài thân cống 13m, chiều dày bản đáy 0,5m. Vốn đầu tư là 2.370 triệu đồng, khối lượng đất đào đắp 10.097m^3, đá xây các loại 493m^3, bê tông các loại 545m^3.

Tóm lại hệ thống thủy lợi tỉnh Sóc Trăng được hình thành bởi hệ thống sông rạch tự nhiên, kết hợp với hệ thống kênh đào, cống, đê bao ngăn mặn… được thực hiện qua nhiều thời kỳ. Trong gần 200 năm qua, hết thế hệ này đến thế khác, người dân Sóc Trăng đã không ngừng đấu tranh phòng chống thiên tai, hàng nghìn công trình thủy lợi trị thủy lớn nhỏ đã được đầu tư xây dựng qua các thời kỳ để phục vụ việc mở mang diện tích đất nông nghiệp. Các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp - thủy sản được Nhà nước đầu tư với quy mô ngày càng lớn, nhưng cũng cần được tiếp tục xây mới và bảo dưỡng mới đáp ứng được nhu cầu phục vụ đa mục tiêu và phòng chống thiên tai.